# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

| | |
|---|---|
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 08/2013/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013* |

**THÔNG TƯ**
**Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 02 năm 2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam, bao gồm:

1. Danh mục bổ sung sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dùng trong nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 1).

2. Danh mục bổ sung sản phẩm thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 2).

3. Danh mục sửa đổi tên nhà sản xuất, tên sản phẩm tại các Danh mục thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 3).

**Điều 2**. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2013.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng thức ăn thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Văn Tám**

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC BỔ SUNG SẢN PHẨM THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## I. SẢN PHẨM SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản**<br>ĐC: lô 7A-KCN Điện Nam, Điện Ngọc, Quảng Nam<br>ĐT: 05103944669 Fax: 05103943974 | | | | |
| 1 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 0,01-0,1g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N00 | TCCS:01/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Lipit thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro thô (max) | 14 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 0,1-0,2g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N01 | TCCS:02/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Lipit thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro thô (max) | 14 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 0,2-0,5g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N01L | TCCS:03/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Lipit thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro thô (max) | 14 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 0,6-1g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N02 | TCCS:04/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Lipit thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro thô (max) | 14 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 1-5g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N03 | TCCS:05/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Lipit thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro thô (max) | 15 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 5-10g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N04 | TCCS:06/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Lipit thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro thô (max) | 15 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 7 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 10-15g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N05 | TCCS:07/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Lipit thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro thô (max) | 15 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 8 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: 15-20g | TCCS:08/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Lipit thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N06 | | Tro thô (max) | 15 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| 9 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Giai đoạn: >20g<br>Nhãn hiệu: Nano<br>Mã số: N07 | TCCS:09/2010/ ptnlts | Protein thô (min) | 39 |
| | | | Lipit thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro thô (max) | 15 |
| | | | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Độ bền trong nước (giờ) (min) | 2 |
| **Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Thiên Bang đặc khu Việt Nam**<br>ĐC: Cụm CN Long Định - Long Cang - huyện Cần Đước - tỉnh Long An<br>ĐT: 0723 726 778 Fax: 0723 726 779 | | | | |
| 10 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Giai đoạn: PL3 - PL18<br>Ký hiệu mã: AT8900 | TCCS: 21:2011/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 11 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Giai đoạn: PL19 - PL23<br>Ký hiệu mã: AT8901 | TCCS: 22:2011/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 12 | Thức ăn nuôi tôm sú<br>Giai đoạn: < 0,01g/con<br>Ký hiệu mã: NO.OS | TCCS: 01:2012/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Thức ăn nuôi tôm sú<br>Giai đoạn: 0,01-0,2 g/con<br>Ký hiệu mã: AT100 | TCCS: 19:2009/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 14 | Thức ăn nuôi tôm sú<br>Giai đoạn: 0,2 - 1,0 g/con<br>Ký hiệu mã: AT101 | TCCS: 20:2009/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 15 | Thức ăn nuôi tôm sú<br>Giai đoạn:> 20g/con<br>Ký hiệu mã: AT105 | TCCS: 24:2009/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 16 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Giai đoạn: 15 g/con đến xuất bán<br>Ký hiệu mã: AT8906 | TCCS: 27:2011/TBĐKLA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min) | 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| **Công ty liên doanh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa**<br>ĐC: lô 6B KCN Điện Nam, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam<br>ĐT: 0510 3947 888 Fax: 0510 394 7888 | | | | |
| 17 | Thức ăn hỗn hợp tôm sú. Giai đoạn: 6 -10 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 10 - 20 g/con). | TCCS số: 09:2011/TSVH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 46 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Thương hiệu: VIET HOA - V999S | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 18 | Thức ăn hỗn hợp tôm sú. Giai đoạn: 6 -10 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 10 - 20 g/con). Thương hiệu: EVERGREEN - E999S | TCCS số: 07:2011/VH-HX | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 19 | Thức ăn hỗn hợp tôm sú. Giai đoạn: 4 - 6 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 5 - 10 g/con). Thương hiệu: YI HAI - Y192S | TCCS số: 04:2011/VH-YH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 20 | Thức ăn hỗn hợp tôm sú. Giai đoạn: 4 - 6 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 5 - 10 g/con). Thương hiệu: EVERGREEN - E992S | TCCS số: 03:2011/VH-HX | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 21 | Thức ăn hỗn hợp tôm sú. Giai đoạn: 6 -10 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 10 - 20 g/con). Thương hiệu: YI HAI - Y199S | TCCS số: 08:2011/VH-YH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 22 | Thức ăn hỗn hợp tôm sú. Giai đoạn: 4 - 6 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 5 - 10 g/con). | TCCS số: 06:2011/TSVH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35 |
| | | | Lipid thô (min) | 5-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Thương hiệu: VIET HOA - V992S | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 23 | Thức ăn hỗn hợp tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn: 4 - 6 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 3 - 12 g/con). Thương hiệu: YI HAI - Y112S | TCCS số: 02:2011/VH-YH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 24 | Thức ăn hỗn hợp tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn: 4 - 6 cm (hay cho tôm có trọng lượng từ 3 - 12 g/con). Thương hiệu: EVERGREEN - E912S | TCCS số: 01:2011/VH-HX | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 25 | Thức ăn hỗn hợp tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn: 3-12 g/con (chiều dài thân tôm từ 4-6 cm) Thương hiệu: VIETHOA - V902S | TCCS: 05:2011/TSVH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 - 7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| **Công ty TNHH DEHEUS**<br>Địa chỉ: Lô 4, KCN Hòa Phú, Long Hồ, Vĩnh Long, Việt Nam<br>Điện thoại: 0703962736; Fax: 0703962735 | | | | |
| 26 | Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, diêu hồng. Giai đoạn:10 - 20 g/con Mã số: 9003 | TCCS 57:2009/DH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 28 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 27 | Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, diêu hồng.<br>Giai đoạn: 20 - 200 g/con<br>Mã số: 9004 | TCCS 58:2009/DH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 27 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 25 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 28 | Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, diêu hồng.<br>Giai đoạn: 200 - 500 g/con<br>Mã số: 9005 | TCCS 59:2009/DH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 25 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 29 | Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, diêu hồng Giai đoạn: 5 -10g/con.<br>Mã số: 9002 | TCCS 56:2009/DH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 35 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 31 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 30 | Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá tra, cá basa.<br>Giai đoạn: 5-20 g/con.<br>Mã số: 9102 | TCCS 11:2011/DH | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 28 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| **Công ty TNHH Long Sinh**<br>Địa chỉ văn phòng: 37 Hoàng Văn Thụ, Nha Trang, Khánh Hòa<br>Địa chỉ sản xuất: Lô B5 - KCN Suối Dầu - Cam Lâm - Khánh Hòa<br>ĐT: 058743555 Fax: 058743557 | | | | |
| 31 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng SEA KING | TCCS: 01:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn: P1 - P10<br>Mã số: #1 | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| 32 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng SEA KING<br>Giai đoạn: P11 - P15<br>Mã số: #2 | TCCS: 01:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| 33 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng SEA KING<br>Giai đoạn: Z1 - M3<br>Mã số: #0 | TCCS số: 01:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| 34 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng ARTEFEED<br>Giai đoạn: Z1 - M3<br>Mã số: #0 | TCCS số: 04:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 54 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 35 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng ARTEFEED<br>Giai đoạn: P1 - P10<br>Mã số: #1 | TCCS số: 04:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 54 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 36 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng ARTEFEED | TCCS số: 04:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 54 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn: P11 - P15<br>Mã số: #2 | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 14 |
| 37 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng LSC - MICROENCAPSULATED FEED<br>Giai đoạn: Z1 - M3<br>Mã số: #0 | TCCS số: 03:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 53 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 44 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 38 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng LSC - MICROENCAPSULATED FEED<br>Giai đoạn: P1 - P10<br>Mã số: #1 | TCCS số: 03:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 53 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 44 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 39 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng LSC - MICROENCAPSULATED FEED<br>Giai đoạn: P11 - P15<br>Mã số: #2 | TCCS số: 03:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 53 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 44 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 40 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng SEA PRINCE<br>Giai đoạn: Z1 - M3<br>Mã số: #0 | TCCS số: 02:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 49 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 43 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| 41 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng SEA PRINCE | TCCS số: 02:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 49 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 43 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn: P1 - P10<br>Mã số: #1 | | Lipid thô (min-max) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| 42 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm giống chân trắng SEA PRINCE<br>Giai đoạn: P11 - P15<br>Mã số: #2 | TCCS số: 02:2012/LS-KH | Độ ẩm (max) | 9 |
| | | | Protein thô (min) | 49 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 43 |
| | | | Lipid thô (trong khoảng) | 6 - 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 2 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| **Doanh nghiệp tư nhân Tiến Thành**<br>Địa chỉ: ấp Nghĩa Huấn, xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre<br>Điện thoại: 075 823550-510990; Fax: 075823048 | | | | |
| 43 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 700g/con.<br>Nhãn hiệu: EXTRA<br>Mã số: ET618 | TCCS số: TT-BT 01/2008 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 18 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 15 |
| | | | Lipid thô (min) | 3 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 44 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn 500-700g/ con.<br>Nhãn hiệu: EXTRA<br>Mã số: ET622 | TCCS số: TT-BT 01/2008 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 22 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 18 |
| | | | Lipid thô (min) | 3 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 45 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 350-500g/ con.<br>Nhãn hiệu: EXTRA<br>Mã số: ET626 | TCCS số: TT-BT 01/2008 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 26 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 21 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 46 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 250-350g/con.<br>Nhãn hiệu: EXTRA<br>Mã số: ET628 | TCCS số: TT-BT 01/2008 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 47 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 50g-250g/con.<br>Nhãn hiệu: EXTRA<br>Mã số: ET630 | TCCS số: TT-BT 01/2008 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 25 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 48 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 500g/con.<br>Nhãn hiệu: GOLDEN<br>Mã số: GD18 | TCCS số: TT-BT 01/2006 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 18 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 15 |
| | | | Lipid thô (min) | 3 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 49 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 200-500g/con.<br>Nhãn hiệu: GOLDEN<br>Mã số: GD22 | TCCS số: TT-BT 01/2006 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 22 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 18 |
| | | | Lipid thô (min) | 3 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 50 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 150-200g/con.<br>Nhãn hiệu: GOLDEN<br>Mã số: GD26 | TCCS số: TT-BT 01/2006 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 26 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 21 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty cổ phần DOCIFISH**<br>ĐC: Khu C Khu CN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, Đồng Tháp<br>ĐT: 0673 762429 Fax: 0673 762430 | | | | |
| 51 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: < 1g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF01 | TCCS 40:2012/DMF01 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 8 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 52 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: 1 - 5 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF02 | TCCS 35:2012/DMF02 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 35 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 32 |
| | | | Lipid thô (min) | 7 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 13 |
| 53 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: 5 - 20 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF03 | TCCS 30:2012/DMF03 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 27 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 12 |
| 54 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: 20 - 200 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF04 | TCCS 28:2012/DMF04 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 25 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 55 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: 200 - 500 g/con<br>Thương hiệu: | TCCS 26:2012/DMF05 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 26 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF05 | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 56 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: > 500 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF06 | TCCS 22:2012/DMF06 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 22 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 19 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 57 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và basa<br>Giai đoạn: > 500 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu:DMF07 | TCCS 18:2012/DMF07 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 18 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 16 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 58 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi và diêu hồng.<br>Giai đoạn từ 1 - 5 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF01V | TCCS: 40-2012/ DMF01V | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 59 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi và diêu hồng.<br>Giai đoạn: 5 - 50 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF02V | TCCS: 35:2012/DMF02V | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 35 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 32 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 60 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi và diêu hồng | TCCS: 30:2012/DMF03V | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 27 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn: 50-200 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF03V | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 61 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi và diêu hồng.<br>Giai đoạn: 200-350 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF04V | TCCS: 28:2012/DMF04V | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 25 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 62 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi và diêu hồng.<br>Giai đoạn: > 350 g/con<br>Thương hiệu: Domyfeed<br>Mã hiệu: DMF05V | TCCS: 26:2012/DMF05V | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 26 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| **Công ty TNHH Cargill Việt Nam**<br>ĐC: Lô 29, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai<br>ĐT: 0613836522 Fax: 0613835099 | | | | |
| 63 | Thức ăn nuôi tôm sú<br>Giai đoạn: PL20-1 g/con<br>Mã hiệu: 711 | TCCS 711:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 42,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40,0 |
| | | | Lipid tổng số (min - max) | 6,0-8,0 |
| | | | Tro (min) | 14,0 |
| | | | Xơ thô (max) | 3,0 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin tổng số (min) | 0,9 |
| 64 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú | TCCS 713TX:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Nhãn hiệu: Aquaxcel<br>Mã hiệu: 713TX<br>Giai đoạn: 1-5 g/con | | Protein tiêu hóa, (min) | 42,5 |
| | | | Xơ thô (max) | 4,0 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,0 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,2 |
| 65 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: Aquaxcel<br>Mã hiệu: 714TX<br>Giai đoạn: 5-10 g/con | TCCS 714TX:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa, (min) | 42,5 |
| | | | Xơ thô (max) | 4,0 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,0 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,2 |
| 66 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: Aquaxcel<br>Mã hiệu: 715TX<br>Giai đoạn: 10-20 g/con | TCCS 715TX:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa, (min) | 42,5 |
| | | | Xơ thô (max) | 5,0 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,0 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,2 |
| 67 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: Aquaxcel<br>Mã hiệu: 716TX<br>Giai đoạn: >20 g/con | TCCS 716TX:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa, (min) | 42,5 |
| | | | Xơ thô (max) | 5,0 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,0 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,2 |
| 68 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Mã hiệu: 713TT<br>Giai đoạn: 1-5 g/con | TCCS 713TT:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42,0 |
| | | | Béo tổng số (min - max) | 5,0-7,0 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 69 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Mã hiệu: 714TT<br>Giai đoạn: 5-10 g/con | TCCS 714TT:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42,0 |
| | | | Béo tổng số (min - max) | 5,0-7,0 |
| 70 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Mã hiệu: 715TT<br>Giai đoạn: 10-20 g/con | TCCS 715TT:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42,0 |
| | | | Béo tổng số (min - max) | 4,0-6,0 |
| 71 | Thức ăn tăng trọng cho tôm sú<br>Mã hiệu: 716TT<br>Giai đoạn: >20 g/con | TCCS 716TT:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42,0 |
| | | | Béo tổng số (min - max) | 4,0-6,0 |
| 72 | Thức ăn hỗn hợp cho cá giống (cá rô phi, cá điêu hồng)<br>Mã số: 7714<br>Giai đoạn: 10-50 g/con | TCCS 7714:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 30,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 26,0 |
| | | | Lipid thô (min) | 5,0 |
| 73 | Thức ăn hỗn hợp cho cá giống (cá rô phi, cá điêu hồng)<br>Mã số: 7724<br>Giai đoạn: 50-200 g/con | TCCS 7724:2012/CAR | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 28,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 24,0 |
| | | | Lipid thô (min) | 5,0 |
| **Công ty TNHH Uni-President Việt Nam**<br>ĐC: 16-18 ĐT 743, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương<br>ĐT: 06503790811-6 Fax: 06503790810 | | | | |
| 74 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D1000<br>Giai đoạn: < 1 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 3100 |
| | | | Béo thô (min) | 7 |
| | | | Tro (max) | 15 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,7 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 1,2 |
| 75 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D2000<br>Giai đoạn: < 1 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 3100 |
| | | | Béo thô (min) | 7 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,7 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 1,2 |
| 76 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D3000<br>Giai đoạn: 1-3 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 3100 |
| | | | Béo thô (min) | 7 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,7 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 1,2 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 77 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D4000<br>Giai đoạn: 3-10 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 35 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 30 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 2900 |
| | | | Béo thô (min) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,6 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 1,0 |
| 78 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D5000<br>Giai đoạn: 10-50 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 35 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 30 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 2900 |
| | | | Béo thô (min) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,6 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 1,0 |
| 79 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D6000<br>Giai đoạn: 50-150 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 25 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 2800 |
| | | | Béo thô (min) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,4 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 0,9 |
| 80 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi cá rô đồng nhãn hiệu UP<br>Mã số: D7000<br>Giai đoạn: >150 g/con | TCCS 41:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 25 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 2800 |
| | | | Béo thô (min) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Ca (min-max) | 1-2,5 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1-2,5 |
| | | | Lysine (min) | 1,4 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 0,9 |
| 81 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm sú tăng trọng nhãn hiệu AQUA-100<br>Mã số: A523<br>Giai đoạn: 5-7 g/con | TCCS 53:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | ME (Kcal/kg) min | 3100 |
| | | | Béo thô (min) | 5-7 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Ca (min-max) | 2,3 |
| | | | P tổng số (min-max) | 1,0-2,0 |
| | | | Lysine (min) | 2,1 |
| | | | Methioine + cystine (min) | 1,0 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 82 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm sú tăng trọng<br>Nhãn hiệu: TOPONE<br>Mã hiệu: TP303<br>Giai đoạn: 5-7 g/con | TCCS 52:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 42 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1 |
| 83 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng<br>Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P200<br>Giai đoạn: PL10-PL15 | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 10 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,9 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1 |
| 84 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng<br>Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P201<br>Giai đoạn: 1,2-2,5 cm/con | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1 |
| 85 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng<br>Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P202<br>Giai đoạn: 2,5-3,0 cm/con | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1 |
| 86 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P203<br>Giai đoạn: 3,0-3,5 cm/con | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1 |
| 87 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng<br>Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P204<br>Giai đoạn: 1-3 g/con | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,7 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,9 |
| 88 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng<br>Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P205<br>Giai đoạn: 3-12 g/con | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,6 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,9 |
| 89 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng<br>Nhãn hiệu: UNI-PRO<br>Mã hiệu: P206<br>Giai đoạn: > 12 g/con | TCCS 54:2012/UPVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,5 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,9 |
| **Công ty TNHH SUNJIN VINA**<br>ĐC: Lô II-11, KCN Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai<br>ĐT: 0613985995 Fax: 0613985990 | | | | |
| 90 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUPER ONE | TCCS 02:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Mã số: SS01<br>Giai đoạn: PL 21-30 | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,25 |
| 91 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUPER ONE<br>Mã số: SS02<br>Giai đoạn: 0,6-1,5g/con | TCCS 15:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,25 |
| 92 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUPER ONE<br>Mã số: SS04<br>Giai đoạn: 14-22g/con | TCCS 06:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,1 |
| 93 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUPER ONE<br>Mã số: SS05<br>Giai đoạn: 22-30g/con | TCCS 07:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,1 |
| 94 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUPER ONE<br>Mã số: SS06<br>Giai đoạn: 30-35g/con | TCCS 08:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 39 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,1 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 95 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Nhãn hiệu: VIVA<br>Mã số: V01<br>Giai đoạn: PL 21-30 | TCCS 09:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,1 |
| 96 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Nhãn hiệu: VIVA<br>Mã số: V03<br>Giai đoạn: 2,8-5,0g/con | TCCS 11:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,6 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,95 |
| 97 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Nhãn hiệu: VIVA<br>Mã số: V04<br>Giai đoạn sử dụng: 11-15g/con | TCCS 13:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 39 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,5 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,9 |
| 98 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng<br>Nhãn hiệu: VIVA PLUS<br>Mã số: V04 PLUS<br>Giai đoạn sử dụng: 11-17g/con | TCCS 03:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,6 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,95 |
| 99 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUNJIN-SPECIAL | TCCS 18:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 41 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Mã số: S05<br>Giai đoạn sử dụng: 12-20g/con | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,2 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,3 |
| 100 | Thức ăn cho tôm sú nhãn hiệu: SUNJIN-SPECIAL<br>Mã số: S06<br>Giai đoạn sử dụng: >20g/con | TCCS 19:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 41 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,2 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,3 |
| 101 | Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: SUPER ONE<br>Mã số: SS00<br>Giai đoạn sử dụng: PL 15-20 | TCCS 01:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,25 |
| 102 | Thức ăn cho tôm sú SUPER ONE<br>Mã số: SS03<br>Giai đoạn sử dụng: 1,5-7g/con | TCCS 16:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,25 |
| 103 | Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: SUPER ONE<br>Mã số: SS04P<br>Giai đoạn sử dụng: 7-14g/con | TCCS 05:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,8 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,1 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 104 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu: VIVA<br>Mã số: V02<br>Giai đoạn sử dụng: 1,7-2,8g/con | TCCS 10:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,7 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,0 |
| 105 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu: VIVA<br>Mã số: V04P<br>Giai đoạn sử dụng: 5-11g/con | TCCS 12:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,6 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,95 |
| 106 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu: VIVA<br>Mã số: V05<br>Giai đoạn sử dụng: 15-17g/con | TCCS 14:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 39 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,5 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,9 |
| 107 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu: VIVA PLUS<br>Mã số: V04P PLUS<br>Giai đoạn sử dụng: 7-11g/con | TCCS 04:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,6 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 0,95 |
| 108 | Thức ăn cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: SUNJIN-SPECIAL | TCCS 17:2012/SJĐN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 41 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Mã số: S04<br>Giai đoạn sử dụng:<br>6,0-12,0g/con | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,2 |
| | | | Methionin + Cystine tổng số, (min) | 1,3 |
| **Công ty cổ phần EWOS Việt Nam**<br>Địa chỉ: Cụm công nghiệp Long Định, Long Cang, Ấp 4, Xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.<br>Điện thoại: 072.3725545 Fax: 072.3725424 | | | | |
| 109 | EWOS RUBY<br>Thức ăn cho cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 20 - 200g/con | TCCS số: 22:2012/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 110 | EWOS SAPPHIRE<br>Thức ăn cho cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn:20 -200g/con | TCCS số: 23:2012/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 111 | EWOS DAIMOND<br>Thức ăn cho cho cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 20 - 200 g/con | TCCS số: 24:2012/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 112 | EWOS 2428<br>Thức ăn cho cá rô phi<br>Giai đoạn: 20 - 200 g/con | TCCS số: 08:2011/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23,27 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 113 | EWOS 1326<br>Thức ăn hỗn hợp dạng viên nổi cho cá cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 20-200g/con | TCCS số: 02:2011/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 26 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 22,1 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 114 | EWOS 1328<br>Thức ăn hỗn hợp dạng viên nổi cho cá cá tra, cá basa<br>Giai đoạn:20-200g/con | TCCS số: 01:2011/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 28 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23,8 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 115 | EWOS 1422<br>Thức ăn hỗn hợp dạng viên nổi cho cá cá tra, cá basa<br>Giai đoạn: 200-600g/con | TCCS số: 03:2011/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 22 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 18,7 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 8 |
| | | | Tro (max) | 10 |
| 116 | EWOS 2526<br>Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi<br>Giai đoạn: 200-500 g/con | TCCS số: 09:2011/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 26 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 22,1 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 117 | EWOS 2230<br>Thức ăn hỗn hợp dạng viên nổi cho cá rô phi<br>Giai đoạn:10 - 200 g/con | TCCS số: 07:2011/EWOS LA | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 21 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Tro (max) | 16 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty cổ phần thức ăn thủy sản TOMKING**<br>Địa chỉ: số 475 đường 23 tháng 8, phường 8, Tp Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu<br>Điện thoại: 0781 3826458 - 3828506 - 3827407; Fax: 07813826889 | | | | |
| 118 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: PL15-PL20 Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS1S | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 119 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: PL18-0,3g/con. Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS1 | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 120 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 0,3-1g/con. Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS2 | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 121 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 1,0-3,0g/con. Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS3 | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 122 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 2,5-5,0g/con. | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS3P | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 123 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: 5,0-12g/con. Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS4S | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 124 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn:12-20g/con. Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS4 | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 125 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: >20g/con. Thương hiệu: TOMFARM Mã số: TFS5 | TCCS 04:2012/TFS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 126 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 5-12g/con. Thương hiệu: TOMFAST Mã số: TTS4S | TCCS 07:2012/TTS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 127 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 12-20g/con. | TCCS 07:2012/TTS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Thương hiệu: TOMFAST<br>Mã số: TTS4 | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 128 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú<br>Giai đoạn: từ 20 g/con.<br>Thương hiệu: TOMFAST<br>Mã số: TTS5 | TCCS 07:2012/TTS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 45 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 129 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: PL12 - PL18<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT1S | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 130 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: PL15-0,3g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT1 | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 131 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 0,3-1g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT2 | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 132 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 1-3g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT3 | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 133 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 2,5-5g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT3P | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 134 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 5-12g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT4S | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 135 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 12-20g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT4 | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 136 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 20g/con<br>Thương hiệu: TOMFARM<br>Mã số: TFT5 | TCCS 03:2012/TFT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 137 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: PL15- PL20 Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS1S | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 138 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: PL18-0,3g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS1 | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 139 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 0,3-1g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS2 | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 140 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 1,0-3,0g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS3 | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 141 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 2,5-5,0g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS3P | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 142 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: 5,0-12g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS4S | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 143 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: 12-20g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS4 | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 144 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: 20g/con. Thương hiệu: TOMSTRONG Mã số: TSS5 | TCCS 06:2012/TSS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 145 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: PL15- PL20. Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS1S | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 146 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: PL18-0,3g/con. Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS1 | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 147 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 0,3-1,0g/con. Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS2 | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 148 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 1,0-3,0 g/con. Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS3 | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 149 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm sú Giai đoạn: 2,5-5,0g/con Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS3P | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 150 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: 5,0-12g/con Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS4S | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 151 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm sú Giai đoạn: 12-20g/con Thương hiệu: TOMKING Mã số: TKS4 | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 152 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: >20g/con<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKS5 | TCCS 02:2012/TKS-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 153 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: PL12-PL18<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT1S | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 154 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: PL15-0,3g/con<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT1 | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 155 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng .<br>Giai đoạn: 0,3-1,0g/con<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT2 | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 156 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng .<br>Giai đoạn: 1,0-3,0g/con<br>Thương hiệu: | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | TOMKING<br>Mã số: TKT3 | | Tro (max) | 15 |
| 157 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 2,5-5,0g/con<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT3P | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 158 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng.<br>Giai đoạn: 5,0-12g/con<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT4S | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 159 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng.<br>Giai đoạn: 12-20g/con<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT4 | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 160 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: > 20g/con.<br>Thương hiệu: TOMKING<br>Mã số: TKT5 | TCCS 01:2012/TKT-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 161 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: PL12-PL18 | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST1S | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 162 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: PL15-0,3g/con<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST1 | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 6-8 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 163 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng.<br>Giai đoạn: 0,3-1,0g/con<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST2 | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 164 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng.<br>Giai đoạn: 1,0-3,0 g/con<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST3 | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 3 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 165 | Thức ăn hỗn hợp dạng mảnh dùng cho tôm chân trắng.<br>Giai đoạn: 2,5-5,0g/con<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST3P | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 5-7 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 166 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng. | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn: 5,0- 12g/con<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST4S | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 167 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: 12-20 g/con<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST4 | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| 168 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho tôm chân trắng<br>Giai đoạn: > 20g/con.<br>Thương hiệu: TOMSTRONG<br>Mã số: TST5 | TCCS 05:2012/TST-TK | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 38 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 34 |
| | | | Lipid thô (min-max) | 4-6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Tro (max) | 15 |
| **Công ty TNHH CJ Vina Agri**<br>Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An<br>Điện thoại: 072.3870363 Fax: 072.3870366 | | | | |
| 169 | Thức ăn cho cá rô phi, điêu hồng<br>Giai đoạn: 5-200g<br>Mã hiệu: Master F-8002 | 01:2012/CJVLA | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 32 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Methionine + Cystine tổng số (min) | 0,7 |
| 170 | Thức ăn cho cá rô phi, điêu hồng<br>Giai đoạn: 20-500g<br>Mã hiệu: Master F-8003 | 02:2012/CJVLA | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 32 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 4 |
| | | | Methionine + Cystine tổng số (min) | 0,7 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 171 | Thức ăn cho cá rô phi, điêu hồng G<br>Giai đoạn: 200-500g<br>Mã hiệu: Master F-8004 | 03:2012/CJVLA | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 32 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Methionine + Cystine tổng số (min) | 0,7 |
| 172 | Thức ăn cho cá rô phi, điêu hồng<br>Giai đoạn: 200-500g<br>Mã hiệu: Master F-8005 | 04:2012/CJVLA | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 32 |
| | | | Lipid thô (min) | 6 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Methionine + Cystine tổng số (min) | 0,7 |
| **Công ty CP thức ăn chăn nuôi ViNa**<br>ĐC: Khu A1, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, Đồng Tháp<br>ĐT: 0673762378 Fax: 0673762379 | | | | |
| 173 | Thức ăn dạng viên nổi cho cá rô phi, cá điêu hồng<br>Mã số: CV 5040<br>Giai đoạn: <5g/con | TCCS 01:2012/CAVI | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,7 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,0 |
| 174 | Thức ăn dạng viên nổi cho cá rô phi, cá điêu hồng<br>Mã số: CV 5030<br>Giai đoạn: 10-20g/con | TCCS 03:2012/CAVI | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 30 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 28,5 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,4 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 0,8 |
| 175 | Thức ăn dạng viên nổi cho cá rô phi, cá điêu hồng | TCCS 04:2012/CAVI | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 27 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Mã số: CV 5027<br>Giai đoạn: 20-200g/con | | Protein tiêu hóa (min) | 25,65 |
| | | | Xơ thô (max) | 6 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,3 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 0,7 |
| 176 | Thức ăn dạng viên nổi cho cá rô phi, cá điêu hồng<br>Mã số: CV 5025<br>Giai đoạn: 200-500g/con | TCCS 05:2012/CAVI | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 25 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 23,75 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,1 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 0,6 |
| 177 | Thức ăn dạng viên nổi cho cá rô phi, cá điêu hồng<br>Mã số: CV 5020<br>Giai đoạn: >500g/con | TCCS 06:2012/CAVI | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 20 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 19 |
| | | | Xơ thô (max) | 7 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 0,9 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 0,5 |
| 178 | Thức ăn dạng viên nổi cho cá rô phi, cá điêu hồng<br>Mã số: CV 5035<br>Giai đoạn: 5-10g/con | TCCS 02:2012/CAVI | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 35 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 33,25 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 1,6 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 0,9 |
| **Công ty TNHH Hải Tiến**<br>Địa chỉ: 02 Lê Lợi, khóm Trà Long, Phường Ba Ngòi, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa<br>Điện thoại: 058.3854664 Fax: 058.3951744 | | | | |
| 179 | Artemia Cysts | TCCS 01/2012/HT | Độ ẩm (max) | 15 |
| | | | Protein thô (min) | 48 |
| | | | Lipid thô (max) | 23 |
| | | | Tro (max) | 7,5 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần sản xuất thức ăn thủy sản TOMBOY**<br>ĐC: Lô 22A đường số 1, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 083750.7511; Fax: 08.3750.7517 | | | | |
| 180 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá chẽm<br>Nhãn hiệu: STELLA B<br>Mã hiệu: STELLA B 2<br>Giai đoạn: 5-15 g/con | TCCS 08:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 46 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 41 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,4 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,5 |
| 181 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá chẽm<br>Nhãn hiệu: STELLA B<br>Mã hiệu: STELLA B 3<br>Giai đoạn: 15-60 g/con | TCCS 08:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 46 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,4 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,5 |
| 182 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá chẽm<br>Nhãn hiệu: STELLA B<br>Mã hiệu: STELLA B 5<br>Giai đoạn: 60-150 g/con | TCCS 08:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,3 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,4 |
| 183 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá chẽm<br>Nhãn hiệu: STELLA B<br>Mã hiệu: STELLA B 7<br>Giai đoạn: 150-300 g/con | TCCS 08:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,3 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,4 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 184 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá chẽm<br>Nhãn hiệu: STELLA B<br>Mã hiệu: STELLA B 10<br>Giai đoạn: 300-1000 g/con | TCCS 08:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,3 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,4 |
| 185 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá chẽm<br>Nhãn hiệu: STELLA B<br>Mã hiệu: STELLA B $10^{+}$<br>Giai đoạn: >1000 g/con | TCCS 08:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,3 |
| 186 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá giò<br>Nhãn hiệu: STELLA C<br>Mã hiệu: STELLA C 2.5<br>Giai đoạn: 15-100 g/con | TCCS 09:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 46 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 41 |
| | | | Xơ thô (max) | 3,5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,3 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,4 |
| 187 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá giò<br>Nhãn hiệu: STELLA C<br>Mã hiệu: STELLA C 5<br>Giai đoạn: 100-350 g/con | TCCS 09:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 39 |
| | | | Xơ thô (max) | 3,5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,2 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,3 |
| 188 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá giò<br>Nhãn hiệu: STELLA C | TCCS 09:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Mã hiệu: STELLA C 8<br>Giai đoạn: 350-750 g/con | | Xơ thô (max) | 3,5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,2 |
| 189 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá giò<br>Nhãn hiệu: STELLA C<br>Mã hiệu: STELLA C 10<br>Giai đoạn: >750 g/con | TCCS 09:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35 |
| | | | Xơ thô (max) | 3,5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,0 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,1 |
| 190 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá mú<br>Nhãn hiệu: STELLA G<br>Mã hiệu: STELLA G 2.5<br>Giai đoạn: 3-10 g/con | TCCS 10:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 50 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 44 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,5 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,7 |
| 191 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá mú<br>Nhãn hiệu: STELLA G<br>Mã hiệu: STELLA G 3.5<br>Giai đoạn: 10-25 g/con | TCCS 10:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 50 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 44 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,5 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,7 |
| 192 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá mú<br>Nhãn hiệu: STELLA G<br>Mã hiệu: STELLA G 5<br>Giai đoạn: 25-80 g/con | TCCS 10:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 46 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 41 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,4 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,5 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 193 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá mú<br>Nhãn hiệu: STELLA G<br>Mã hiệu: STELLA G 8<br>Giai đoạn: 80-200 g/con | TCCS 10:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 46 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,4 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,5 |
| 194 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá mú<br>Nhãn hiệu: STELLA G<br>Mã hiệu: STELLA G 10<br>Giai đoạn: >200 g/con | TCCS 10:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 42 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Lysine tổng số (min) | 2,1 |
| | | | Methionin + cystine tổng số (min) | 1,3 |
| 195 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú<br>Nhãn hiệu: MEGA<br>Loại: MG 3S<br>Giai đoạn: 7-8 g/con | TCCS 13:2012/TB | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 38,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36,0 |
| | | | Béo tổng số (min - max) | 5,0-7,0 |
| **Công ty TNHH TONGWEI Việt Nam**<br>Địa chỉ: Khu CN Tân Hương - Châu Thành - Tiền Giang<br>Điện thoại: (07) 33.927.828 Fax: (07) 33.927.888 | | | | |
| 196 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, diêu hồng<br>Nhãn hiệu: H-BEST<br>Mã số: No.8960<br>Giai đoạn: 20-200 g/con | 8960-TCCS/TWVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 44 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36 |
| | | | Lipid thô (min) | 5 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 197 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, diêu hồng | 8961-TCCS/TWVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 33 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| | Nhãn hiệu: H-BEST<br>Mã số: No.8961<br>Giai đoạn: 200-500 g/con | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 198 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, diêu hồng<br>Nhãn hiệu: H-BEST<br>Mã số: No1.8961A<br>Giai đoạn: > 500g/con | 8961A-TCCS/TWVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 33 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| 199 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, diêu hồng<br>Nhãn hiệu: TONGWEI<br>Mã số: 8961A<br>Giai đoạn: > 500 g/con | 8961A-TCCS/TWVN | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 40 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 33 |
| | | | Lipid thô (min) | 4 |
| | | | Xơ thô (max) | 5 |
| | | | Tro (max) | 16 |
| **Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1**<br>ĐC: Quốc lộ 30, cụm Công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp<br>ĐT: 067 541 787; Fax: 067 541 763 | | | | |
| 200 | Thức ăn viên nổi cho cá chẽm nhãn hiệu VHF<br>Giai đoạn: 20-200 g/con<br>Mã số: VHF-45 | TCCS 29:2012/VHF | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 45,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38,25 |
| | | | Lipid thô (min) | 10,0 |
| 201 | Thức ăn viên nổi cho cá chẽm nhãn hiệu VHF<br>Giai đoạn: 200-500 g/con<br>Mã số: VHF-44 | TCCS 30:2012/VHF | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 44,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 37,40 |
| | | | Lipid thô (min) | 10,0 |

| TT | Tên sản phẩm | Số công bố chất lượng | Thành phần | Hàm lượng (%) |
|---|---|---|---|---|
| 202 | Thức ăn viên nổi cho cá chẽm nhãn hiệu VHF<br>Giai đoạn: 500-1000 g/con<br>Mã số: VHF-43 | TCCS 31:2012/VHF | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 43,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 36,55 |
| | | | Lipid thô (min) | 10,0 |
| 203 | Thức ăn viên nổi cho cá chẽm nhãn hiệu VHF<br>Giai đoạn: >1000 g/con<br>Mã số: VHF-42 | TCCS 32:2012/VHF | Độ ẩm (max) | 11,0 |
| | | | Protein thô (min) | 42,0 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 35,7 |
| | | | Lipid thô (min) | 10,0 |
| **Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long**<br>ĐC: Lô A5, KCN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, Đức Hòa, Long An<br>ĐT: 0723761358 Fax: 0723761359 | | | | |
| 204 | Thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng nhãn hiệu Baccarat<br>Mã số: GB690<br>Giai đoạn: PL10-PL15 | TCCS - TL 12:2012/01 | Độ ẩm (max) | 10 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 40 |
| | | | Xơ thô (min) | 3 |
| 205 | Thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng nhãn hiệu Baccarat<br>Mã số: GB691<br>Giai đoạn: PL15- 1g/con | TCCS - TL 12:2012/02 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (min) | 3 |
| 206 | Thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng nhãn hiệu Baccarat<br>Mã số: GB692<br>Giai đoạn: 1-2 g/con | TCCS - TL 12:2012/03 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (min) | 4 |
| 207 | Thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng nhãn hiệu Baccarat<br>Mã số: GB693<br>Giai đoạn: 2-4 g/con | TCCS - TL 12:2012/04 | Độ ẩm (max) | 11 |
| | | | Protein thô (min) | 41 |
| | | | Protein tiêu hóa (min) | 38 |
| | | | Xơ thô (min) | 4 |

## II. SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH thủy hải sản Hưng Lợi Phát**<br>ĐC: 245/2/1A Bình Lợi, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. HCM<br>ĐT: 0822162051 Fax: 08372697345 | | | | |
| 1 | Artemia Cysts | Độ ẩm | ≤ 15% | Wudi Huaxiang Aquaculture Co., Ltd |
| | | Protein thô | ≥ 50% | |
| | | Béo thô | ≥ 18% | |
| | | Tro thô | ≤ 6,1% | |
| | | Xơ thô | ≤ 2% | |
| | | Tỷ lệ nở | 90% | |
| **Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và sản xuất Thụy Duy Thục**<br>ĐC: số 15 Lê Hồng Phong, phường Mỹ Hương, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận<br>ĐT: 08.54357595 Fax: 0854357596 | | | | |
| 2 | Golden Larva 1 | Protein (min) | 50% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| 3 | Golden Flake Red Brown | Protein (min) | 45% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Lipid (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 8% | |
| 4 | Golden Larva 2 | Protein (min) | 50% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| 5 | Golden Flake Dark Brown | Protein (min) | 45% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 8% | |
| 6 | Golden Spirulina Flake | Protein (min) | 45% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 8% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Golden Larva 2 | Protein (min) | 50% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| 8 | Golden Flake Dark Brown | Protein (min) | 45% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 8% | |
| 9 | Golden Spirulina Flake | Protein (min) | 45% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Béo (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 8% | |
| 10 | Golden Larva 3 | Protein (min) | 50% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Lipid (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| 11 | Golden Larva ZM | Protein (min) | 50% | Inter Aqua Products Co., Ltd (Thailand) |
| | | Lipid (min) | 8% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| **Hợp tác xã Artemia Vĩnh Châu Bạc Liêu**<br>ĐC: ấp Biển Tây A, xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu<br>ĐT: 07813837798 | | | | |
| 12 | Brine Shrimp Eggs | Số lượng trứng trung bình/gram | 28.000 | Wudi Huaxiang Aquaculture Co.,Ltd |
| | | Tỷ lệ nở trung bình/gram | 85% | |
| | | Hiệu suất nở trung bình (HE) nauplii/gram | 250.000 | |
| | | Độ ẩm | 5-6% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH Thái Bình Gia**<br>ĐC: số 286, Quốc lộ 62, Ấp Cầu Tre , Xã Lợi Bình Nhơn, TP. Tân An, Long An<br>ĐT: 08.22193463; Fax: 08.54284454 | | | | |
| 13 | Brine Shrimp Eggs (Artemia Cysts) Hiệu Westwood | Độ ẩm (max) | 15 % | Weifang Anjing Aquaculture Develop co., ltd, Trung Quốc |
| | | Protein thô (min) | 50 % | |
| | | Béo thô (min) | 5 % | |
| | | Tro (max) | 10 % | |
| | | Xơ thô (max) | 7 % | |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 70 % | |
| **Công ty TNHH Toàn Hưng**<br>Địa chỉ liên hệ: Số 94 đường 2/4 Vĩnh Hải - Nha Trang - Khánh Hòa<br>Điện thoại: 0583 833036 Fax: 0583 833911 | | | | |
| 14 | Red Jungle Brand Ocean Feast BRINE SHRIMP FLAKES (thức ăn hỗn hợp cho ấu trùng tôm) | Protein thô (min) | 40% | OCEAN STAR INTERNATIONNAL, INC (MỸ) |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 40% | |
| | | Lipid (min) | 6% | |
| | | Tro (max) | 11% | |
| | | Xơ thô (max) | 2% | |
| | | Độ ẩm (max) | 9% | |
| **Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hòn Ngọc Việt**<br>Địa chỉ: 133 đường 328, phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 08 62601990 Fax: 08 62602182 | | | | |
| 15 | DTI (Trứng Artemia 100%) | Tỷ lệ nở | ≥ 50% | Gret Salt Lake Artemia inc., 1750 West 2450 South Ogden, UT 84401. USA (Mỹ) |
| | | Nước | ≤ 9% | |
| | | Protein thô | ≥ 50% | |
| | | Protein dễ tiêu so với khối lượng protein thô | ≥ 95% | |
| | | Béo | ≤ 5% | |
| | | Tro | ≤ 6% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 16 | SANDERS (Trứng Artemia 100%) | Tỷ lệ nở | ≥ 50% | Gret Salt Lake Artemia inc., 1750 West 2450 South Ogden, UT 84401. USA (Mỹ) |
| | | Nước | ≤ 9% | |
| | | Protein thô | ≥ 50% | |
| | | Protein dễ tiêu so với khối lượng protein thô | ≥ 95% | |
| | | Béo | ≤ 5% | |
| | | Tro | ≤ 6% | |
| 17 | DANCING CRANE (Trứng Artemia 100%) | Tỷ lệ nở | ≥ 50% | Gret Salt Lake Artemia inc., 1750 West 2450 South Ogden, UT 84401. USA (Mỹ) |
| | | Nước | ≤ 9% | |
| | | Protein thô | ≥ 50% | |
| | | Protein dễ tiêu so với khối lượng protein thô | ≥ 95% | |
| | | Béo | ≤ 5% | |
| | | Tro | ≤ 6% | |
| 18 | NABS (Trứng Artemia 100%) | Tỷ lệ nở | ≥ 50% | Gret Salt Lake Artemia inc., 1750 West 2450 South Ogden, UT 84401. USA (Mỹ) |
| | | Nước | ≤ 9% | |
| | | Protein thô | ≥ 50% | |
| | | Protein dễ tiêu so với khối lượng protein thô | ≥ 95% | |
| | | Béo | ≤ 5% | |
| | | Tro | ≤ 6% | |
| 19 | GREAT LAKE ARTEMIA (Trứng Artemia 100%) | Tỷ lệ nở | ≥ 50% | Gret Salt Lake Artemia inc., 1750 West 2450 South Ogden, UT 84401. USA (Mỹ) |
| | | Nước | ≤ 9% | |
| | | Protein thô | ≥ 50% | |
| | | Protein dễ tiêu so với khối lượng protein thô | ≥ 95% | |
| | | Béo | ≤ 5% | |
| | | Tro | ≤ 6% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty cổ phần thủy sản Nam Sông Hậu**<br>Địa chỉ: KCN Sông Hậu, GĐ 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang<br>Điện thoại: (0710) 6252525 Fax: (0710) 6200999 | | | | |
| 20 | Aller Classic Organic EX 4.5 mm | Độ ẩm (max) | 11% | Aller Aqua A/s Allervej 130, Aller DK-6070 Christiansfeld, Denmark |
| | | Protein thô (min) | 30% | |
| | | Béo thô (min) | 8% | |
| | | Tro thô (max) | 7% | |
| 21 | Aller Classic Organic EX 3mm (Thức ăn cho cá basa giai đoạn từ 14-150g: 1,5 - 2,2 - 3 mm) | Độ ẩm (max) | 11% | Aller Aqua A/s Allervej 130, Aller DK-6070 Christiansfeld, Denmark |
| | | Protein thô (min) | 30% | |
| | | Béo tổng số (min-max) | 10 - 25% | |
| | | Tro (max) | 7% | |
| **Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam**<br>Địa chỉ: KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trào, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai<br>Điện thoại: (061) 6259512 Fax: (061) 3621502 | | | | |
| 22 | Booster Feed | Protein (min) | 50% | Charoen Pokphand Foods public Company Limited |
| 23 | Broodstock Feed | Protein (min) | 50% | Charoen Pokphand Foods public Company Limited |
| 24 | Thức ăn cho ấu trùng tôm (tôm thẻ, tôm sú) giai đoạn Zoea TNT1 | Protein thô (min) | 40% | Charoen Pokphand Foods public Company Limited |
| | | Béo thô (min) | 9,5% | |
| | | Xơ thô (max) | 3% | |
| | | Tro (max) | 15% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| 25 | Thức ăn cho ấu trùng tôm (tôm thẻ, tôm sú) giai đoạn Mysis TNT2 | Protein thô (min) | 40% | Charoen Pokphand Foods public Company Limited |
| | | Béo thô (min) | 9,5% | |
| | | Xơ thô (max) | 3% | |
| | | Tro (max) | 15% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 26 | Thức ăn cho ấu trùng tôm (tôm thẻ, tôm sú) giai đoạn post larvae TNT3 Giai đoạn: P1-P5 | Protein thô (min) | 40% | Charoen Pokphand Foods public Company Limited |
| | | Béo thô (min) | 9,5% | |
| | | Xơ thô (max) | 3% | |
| | | Tro (max) | 15% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| 27 | Thức ăn cho ấu trùng tôm (tôm thẻ, tôm sú) giai đoạn post larvae TNT4 Giai đoạn: P5-P15 | Protein thô (min) | 40% | Charoen Pokphand Foods public Company Limited |
| | | Béo thô (min) | 9,5% | |
| | | Xơ thô (max) | 3% | |
| | | Tro (max) | 15% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| **Công ty TNHH TM-DV-SX Hải Thần**<br>ĐC: 32 tỉnh lộ 9, tổ Hương Long, phường Ba Ngòi, TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa<br>ĐT: 0583709034 Fax: 0583860006 | | | | |
| 28 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng DRAGON SPIRULINA FLAKE Giai đoạn sử dụng: mysis - PL15 | Độ ẩm (max) | 10% | Vet superior consul tant Co., Ltd Thái Lan |
| | | Protein thô (min) | 45% | |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 40% | |
| | | Béo (min) | 6% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| 29 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng DRAGON BRINE SHRIMP FLAKE Giai đoạn sử dụng: mysis - PL15 | Độ ẩm (max) | 10% | Vet superior consul tant Co., Ltd Thái Lan |
| | | Protein thô (min) | 45% | |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 40% | |
| | | Béo (min) | 6% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| 30 | Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng A.S.F Giai đoạn sử dụng: Zoea - Mysis | Độ ẩm (max) | 10% | Vet superior consul tant Co., Ltd Thái Lan |
| | | Protein thô (min) | 45% | |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 40% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| | | Béo (min) | 6% | |
| | | Xơ (max) | 3% | |
| **Công ty TNHH Rừng Biển**<br>Địa chỉ liên hệ: 10/1 Đường số 3, phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. HCM<br>Điện thoại: 083. 7717705 Fax: 083. 7712496 | | | | |
| 31 | ARTEMAC Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn ấu trùng | Protein thô (min) | 55% | AQUAFAUNA BIO-MARINE, INC (Mỹ) |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 42% | |
| | | Lipid (min) | 7% | |
| | | Tro (max) | 5% | |
| | | Xơ thô (max) | 2% | |
| | | Độ ẩm (max) | 7% | |
| 32 | ALGAMAC 3050 FLAKE Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn ấu trùng | Protein thô (min) | 43% | Aquafauna Bio-Marine, Inc (Mỹ) |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 42% | |
| | | Lipid thô (min) | 7% | |
| | | Tro (max) | 8,2% | |
| | | Xơ thô (max) | 2% | |
| | | Độ ẩm (max) | 2,1% | |
| 33 | ECONOMAC Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn ấu trùng | Protein thô (min) | 55% | Aquafauna Bio-Marine, Inc (Mỹ) |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 42% | |
| | | Lipid thô (min) | 7% | |
| | | Tro (max) | 7% | |
| | | Xơ thô (max) | 2% | |
| | | Độ ẩm (max) | 7% | |
| 34 | ENCAP Microencapsulated. Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn ấu trùng | Protein thô (min) | 50% | Gold Coin Biotechnologies Sdn Bhd (Malaysia) |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 42% | |
| | | Lipid thô (min) | 7-8% | |
| | | Tro (max) | 5% | |
| | | Xơ thô (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 8% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 35 | HATCHERY FEED Microparticulated. Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm thẻ chân trắng. Giai đoạn ấu trùng | Protein thô (min) | 50% | Gold Coin Biotechnologies Sdn Bhd (Malaysia) |
| | | Protein tiêu hóa (min) | 42% | |
| | | Lipid thô (min) | 8% | |
| | | Tro (max) | 5% | |
| | | Xơ thô (max) | 3% | |
| | | Độ ẩm (max) | 10% | |
| **Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Ngọc Trai**<br>Địa chỉ: 197 Đường 2/4, Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Khánh Hòa<br>Điện thoại: 0583.831209 Fax: 0583. 831791 | | | | |
| 36 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ FRIPPAK PL + 150 ULTRA)<br>Giai đoạn sử dụng: Post Larvae 2 - 5 | Protein | ≥ 42 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất xơ | ≤ 2,5 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 9 % | |
| 37 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ FRIPPAK PL + 300 ULTRA<br>Giai đoạn sử dụng: Post Larvae 5 - 9 | Protein | ≥ 42 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất xơ | ≤ 2,5 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 9 % | |
| 38 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ FRIPPAK FRESH #1 CAR<br>Giai đoạn: Zoea 1-3 | Protein | ≥ 52 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất xơ | ≤ 3 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 10 % | |
| 39 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ FRIPPAK FRESH #2 CD<br>Giai đoạn sử dụng: Mysis 1 - 3 | Protein | ≥ 52 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất xơ | ≤ 3 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 10 % | |
| 40 | Thức ăn bán ẩm cho tôm bố mẹ BREED-S | Protein | ≥ 40 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất xơ | ≤ 2 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 31 % | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 41 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ LANSY - Shrimp MPL<br>Giai đoạn sử dụng: từ Mysis 3 đến Post Larvae 5 | Protein | ≥ 48 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất xơ | ≤ 2,5 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 9 % | |
| 42 | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ FRIPPAK FRESH # 3 CD<br>Giai đoạn sử dụng Post Larvae 1 - 4 | Protein | ≥ 52 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Lipid | ≥ 14,5 % | |
| | | Chất xơ | ≤ 3 % | |
| | | Độ ẩm | ≤ 10 % | |
| 43 | Artermia Cyst (Artermia Sepmax) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 44 | Artermia Cyst (Brand: SEP-Art GSL) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 45 | Artermia Cyst (Brand: Brine Shrimp Eggs Sea Dragon) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 46 | Artermia Cyst (Brand: INVE Owl Logo) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 47 | Artermia Cyst (Brand: SEP-Art HIGH 5) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 48 | Artermia Cyst (Brand: Buddy Owl Blue can) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 49 | Artermia Cyst (Brand: CIP) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 50 | Artermia Cyst (Brand: EG) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 51 | Artermia Cyst (Brand: INVE Blue can) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 52 | SELCO S.presso | Độ ẩm | 58 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất đạm thô | 3 % | |
| | | Chất béo thô | 33 % | |
| | | Chất tro thô | 1 % | |
| | | Phosphorus | 0,2 % | |
| | | Chất xơ thô | 0,5 % | |
| | | Calcium | 0,1 % | |
| | | Sodium | 0,2 % | |
| | | Tổng ω3 HUFA mg/g trọng lượng khô | 150 | |
| | | DHA/EPA | 9 | |
| | | Vitamin A | 110000 IU/kg | |
| | | Vitamin $D_3$ | 10000 IU/kg | |
| | | Vitamin E | 5400mg/kg | |
| | | Vitamin C | 8000mg/kg | |
| | | Kẽm | 125mg/kg | |
| | | Selenium | 0,35mg/kg | |
| | | Ethoxyquin | 200mg/kg | |
| | | BHA (E320) | 50 mg/kg | |
| | | Propyl gallate (E310) | 50 mg/kg | |
| 53 | Artermia Cyst (Brand: Salt Creek) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 54 | Artermia Cyst (Brand: Buddy Owl Green can) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 55 | Artermia Cyst (Brand: Buddy Owl White can) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 56 | Artermia Cyst (Brand: Artermia High-5 (Yellow label)) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 57 | Artermia Cyst (Brand: Artermia High-5 (Red label)) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 58 | DHA PROTEIN SELCO | Chất béo thô | 29 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất đạm thô | 28 % | |
| | | Chất tro thô | 9,5% | |
| | | Phosphorus | 0,7 % | |
| | | Chất xơ thô | 0,5 % | |
| | | Canxi | 0,1 % | |
| | | Sodium | 0,1 % | |
| | | Tổng ω3 HUFA, mg/g trọng lượng khô | 70 | |
| | | DHA/EPA | 2,3 | |
| | | Vitamin A | 750000 IU/kg | |
| | | Vitamin $D_3$ | 75000 IU/kg | |
| | | Vitamin E | 7200mg/kg | |
| | | Vitamin C | 20000 mg/kg | |
| | | Ethoxyquin | 80 mg/kg | |
| | | BHA (E320) | 20 mg/kg | |
| | | Propyl gallate | 20 mg/kg | |
| 59 | Artermia Cyst (Brand: Artermia High-5 (Blue label)) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 60 | Artermia Cyst (Brand: Desert can) | Artermia | 100% | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Tỷ lệ nở (min) | 60% | |
| 61 | A1 DHA SELCO | Độ ẩm | ≤ 30 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất tro thô | ≤ 1,5 % | |
| | | Chất béo thô | ≥ 65 % | |
| | | Vitamin A | 1500000 IU/kg | |
| | | Vitamin $D_3$ | 150000 IU/kg | |
| | | Vitamin E | 3600mg/kg | |
| | | Vitamin C | 800mg/kg | |
| | | Tổng ω3 HUFA trọng lượng khô | ≥200mg/g | |
| | | DHA/EPA | 2,5 | |
| 62 | SELCO S. parkle | Chất đạm thô | 39 % | Inve (Thailand) Ltd |
| | | Chất béo thô | 12 % | |
| | | Chất tro thô | 5,5 % | |
| | | Phosphorus | 1 % | |
| | | Chất xơ thô | 0,5 % | |
| | | Calcium | 0,1 % | |
| | | Sodium | 0,1 % | |
| | | Tổng ω3 HUFA, trọng lượng khô | 17 mg/g | |
| | | DHA/EPA | 2 | |
| | | Vitamin A IU/kg | 500000 | |
| | | Vitamin D3 IU/kg | 50000 | |
| | | Vitamin E | 3600mg/kg | |
| | | Vitamin C | 4000 mg/kg | |
| | | Ethoxyquin | 20 mg/kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Nhà sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| | | BHA(E320) | 5 mg/kg | |
| | | Propyl gallate (E310) | 5 mg/kg | |
| **Công ty TNHH Long Sinh**<br>Địa chỉ: 37 Hoàng Văn Thụ, Nha Trang, Khánh Hòa<br>Điện thoại: 058.3743555/556 Fax: 058.3743557 | | | | |
| 63 | Artemia Cyst (Brine Shrimp Eggs) Big Red "New" Brand | Tỷ lệ nở (min) | 75% | Weifang Anjing Aquaculture Dev.Co.,Ltd |
| **Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam**<br>Địa chỉ: KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai<br>Điện thoại: (061) 6259512 Fax: (061) 3621502 | | | | |
| 64 | Golden Dolphin Artemia (70%-80%) | Tỷ lệ nở (min) | 70-80% | Super Artemia SDN.BHD, Malaysia |
| 65 | Golden Dolphin Artemia (80%-90%) | Tỷ lệ nở (min) | 80-90% | Super Artemia SDN.BHD, Malaysia |

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC BỔ SUNG SẢN PHẨM THỨC ĂN BỔ SUNG, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## I. SẢN PHẨM SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH MTV SX TM Thủy sản Nam Việt**<br>ĐC: 166/46/D2 Thích Quảng Đức, Phường 4, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08 38453024 | | | | |
| 1 | ENZY-ONE | *Bacillus subtilis* | $10^8$cfu/l | Cung cấp các vi sinh vật có lợi giúp tôm, cá phát triển, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn |
| | | *Bacillus megaterium* | $10^8$cfu/l | |
| | | *Bacillus coagulans* | $10^8$cfu/l | |
| | | *Bacillus pumilus* | $10^8$cfu/l | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 2 | AQUA-TOP | Vitamin A | 4.500.000UI | Cung cấp các acid amin và vitamin thiết yếu giúp tôm, cá phát triển |
| | | Vitamin $D_3$ | 600.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ | 500mg | |
| | | Lysine | 8.500mg | |
| | | Methionine | 2.500mg | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 3 | HEPA TOP | Sorbitol | 200g | Cung cấp các acid amin và vitamin thiết yếu giúp tôm, cá phát triển |
| | | Vitamin $B_1$ | 2g | |
| | | Vitamin $B_6$ | 1g | |
| | | Lysine | 1,5g | |
| | | Arginine | 5,25g | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH TM TS Duy Tân**<br>ĐC: 5 Đường số 13, Phường 16, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08. 35892781 | | | | |
| 4 | LITONIC | Sorbitol | 200g | Cung cấp các vitamin và acid amin thiết yếu giúp tôm, cá phát triển, giảm tiêu tốn thức ăn |
| | | Vitamin $B_1$ | 2g | |
| | | Vitamin $B_6$ | 1g | |
| | | Lysine | 1,5g | |
| | | Arginine | 5,25g | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 5 | PRO - ONE | Vitamin A | 6.000.000UI | Cung cấp các vitamin thiết yếu giúp tôm cá phát triển, giảm tiêu tốn thức ăn |
| | | Vitamin $D_3$ | 800.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ | 1.500mg | |
| | | Vitamin $B_2$ | 1.200mg | |
| | | Vitamin $B_6$ | 600mg | |
| | | Dung môi vừa đủ (polysorbate 80) | 1lít | |
| **Công ty TNHH Hải Thiên**<br>ĐC: 90 - 92 Đường DC 11, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08. 62674783 Fax: 08 62674782 | | | | |
| 6 | BUTAPHOS | Sorbitol | 300g | Tăng cường sức đề kháng, giúp tôm, cá khỏe mạnh, tỷ lệ sống cao |
| | | Butaphosphan | 50g | |
| | | Lysine | 5.000mg | |
| | | Methionine | 20.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ | 300mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 500mg | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 7 | BUTIN | Sorbitol | 300g | Tăng cường sức đề kháng, bổ sung vitamin, giúp tôm cá khỏe mạnh |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 500mg | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 8 | DZ | *Lactobacillus acidophilus* | $3x10^7$cfu/ml | Giúp tôm, cá tiêu hóa hấp thu triệt để thức ăn, bổ sung hệ vi khuẩn có lợi cho hệ tiêu hóa |
| | | *Bacillus subtilis* | $2,5x10^8$cfu/ml | |
| | | Cellulose | 20.000UI | |
| | | Amylase | 20.000UI | |
| | | Protease | 50.000UI | |
| | | Lipase | 50.000UI | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 9 | FAST | *Lactobacillus acidophilus* | $1,7x10^8$cfu/g | Tăng cường khả năng tiêu hóa, giảm tỷ lệ tiêu tốn thức ăn (FCR). Giúp vật nuôi khỏe mạnh, mau lớn, tăng trưởng nhanh |
| | | *Lactobacillus plantarum* | $1,3x10^8$cfu/g | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* | $2,2x10^8$cfu/g | |
| | | *Bacillus subtilis* | $3,2x10^9$cfu/g | |
| | | Các Enzym phân giải: Amylase, Protease, Phytase, Lipase, Cellulase; Chất đệm (destrose) vừa đủ | 1kg | |
| 10 | MANTOL | Sorbitol | 300g | Tăng cường khả năng tiêu hóa, giảm tỷ lệ tiêu tốn thức ăn (FCR). Giúp vật nuôi khỏe mạnh, mau lớn, tăng trưởng nhanh. Bổ gan tụy, bổ sung vitamin, giúp tôm nuôi khỏe mạnh |
| | | Manman | 30g | |
| | | Lysine | 5.00mg | |
| | | Methionine | 20.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ | 300mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 300mg | |
| | | Dung môi nước cất vừa đủ | 100% | |
| 11 | SOL - BETA | Sorbitol | 300g | Tăng cường sức đề kháng, cung cấp vitamin, acid amin cho |
| | | Beta glucan 1,3 - 1,6 | 50g | |
| | | Lysine | 5.000mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Methionine | 20.000mg | tôm cá, phòng chống stress |
| | | Vitamin $B_6$ | 300mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 500mg | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 100% | |
| **Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Mỹ Phú**<br>ĐC: 67 QL 61, ấp 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang<br>ĐT/Fax: 0711 3953 303 | | | | |
| 12 | MP - HEPATOL | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung sorbitol và các acid amin, vitamin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp cá, tôm mau lớn |
| | | Vitamin A (min) | 50.000UI/kg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 20.000UI/kg | |
| | | Vitamin E (min) | 145UI/kg | |
| | | Lysine (min) | 11.000mg/ kg | |
| | | Methionine (min) | 19.000mg/ kg | |
| | | Sorbitol (min) | 250 g/kg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 13 | MP - VITAMIX | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung các acid amin và vitamin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp cá, tôm mau lớn |
| | | Vitamin A (min) | 2.000.000UI/kg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 400.000UI/ kg | |
| | | Vitamin E (min) | 215UI/kg | |
| | | Lysine (min) | 10.000mg/ kg | |
| | | Methionine (min) | 35.000mg/ kg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 14 | MP-PHOSGATIC | Vitamin A (min) | 5.000UI/lít | Bổ sung các chất dinh dưỡng giúp cá, tôm mau lớn |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 1.300UI/lít | |
| | | Vitamin E (min) | 8UI/lít | |
| | | Sorbitol (min) | 350.000mg/ lít | |
| | | Chất mang (nước cất) vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 15 | MP-CORBIC 10 | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung vitamin C vào thức ăn giúp tăng sức đề kháng cho tôm, cá |
| | | Vitamin C (min) | 45mg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 100g | |
| 16 | MP-SAZYME | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung vi sinh vật có ích cho đường ruột của cá, tôm |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $3x10^8$cfu/g | |
| | | Chất mang (dextrose, bột ngũ cốc lên men) vừa đủ | 1kg | |
| 17 | MP - SOTIBAC | *Bacillus subtilis* (min) | $10^8$cfu/g | Bổ sung các vi sinh vật có ích cho đường ruột của cá, tôm |
| | | *Lactobacillus acidophilus* (min) | $10^8$cfu/g | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $10^7$cfu/g | |
| | | Chất mang (dextrose, bột ngũ cốc lên men) vừa đủ | 1kg | |
| 18 | MP - ANTOVIT | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung các acid amin và vitamin, khoáng chất cần thiết cho tôm, cá. Giúp tôm, cá mau lớn và tăng năng suất |
| | | Vitamin A (min) | 100.000IU | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 10.000IU | |
| | | Vitamin E (min) | 50IU | |
| | | Lysine (min) | 4.000mg | |
| | | Methionine (min) | 1.000mg | |
| | | Fe (min - max) | 500-1000mg | |
| | | Cu (min - max) | 50 - 500mg | |
| | | Chất mang (destrose) vừa đủ | 1kg | |
| 19 | MP - VITAL | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung các acid amin và vitamin, khoáng chất cần thiết cho tôm, |
| | | Vitamin A (min) | 200.000IU | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 20mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 60mg | cá. Giúp tôm, cá mau lớn và nâng cao năng suất |
| | | Vitamin C (min) | 50mg | |
| | | Lysine (min) | 2.000mg | |
| | | Methionine (min) | 3.000mg | |
| | | Chất mang (destrose) vừa đủ | 1kg | |
| 20 | MP - GLUCAN | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung các acid amin và vitamin, khoáng chất cần thiết cho tôm, cá. Giúp tôm, cá mau lớn và tăng năng suất |
| | | Vitamin A (min) | 50.000IU | |
| | | Vitamin D3 (min) | 10.000IU | |
| | | Betaglucan (min) | 100.000mg | |
| | | Methionine (min) | 3.000mg | |
| | | Chất mang (destrose) vừa đủ | 1kg | |
| 21 | MP - BIOZYME | Độ ẩm (max) | 12% | Bổ sung các acid amin và vitamin, khoáng chất cần thiết cho tôm, cá. Giúp tôm, cá mau lớn và tăng năng suất, trợ tiêu hóa |
| | | Vitamin A (min) | 128.000IU | |
| | | Vitamin D3 (min) | 25.000IU | |
| | | Vitamin E (min) | 100IU | |
| | | Lysine (min) | 5.000mg | |
| | | Methionine (min) | 5.000mg | |
| | | *Bacillus subtilis* (min) | $2x10^{10}$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $1,89x10^{10}$cfu/kg | |
| | | Chất mang (destrose) vừa đủ | 1kg | |
| **Công ty TNHH Vinh Quốc**<br>ĐC: 168/96/6 Bình Trị Đông - P.Bình Trị Đông - Q.Bình Tân - Tp.HCM<br>ĐT: 08.62699654 - Fax: 08.54073866<br>Sản xuất tại: B13/4 liên ấp 1-2-3 Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, - Tp HCM | | | | |
| 22 | Megazyme | *Lactobacillus acidophilus* | 1 x $10^6$cfu/g | Bổ sung các vi sinh cần thiết.<br>Tăng khả năng tiêu hóa của tôm cá |
| | | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^6$cfu/g | |
| | | Phụ tá tinh bột vừa đủ | 1g | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Megazyme S | *Lactobacillus acidophilus* | 1 x $10^6$cfu/g | Bổ sung các Vi sinh cần thiết. Tăng khả năng tiêu hóa của tôm cá |
| | | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^6$cfu/g | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* | 1 x $10^6$cfu/g | |
| | | Phụ tá (tinh bột) vừa đủ | 1g | |
| 24 | Bio Mega | *Lactobacillus acidophilus* | 1 x $10^6$cfu/ml | Tăng khả năng tiêu hóa của tôm cá |
| | | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^6$cfu/ml | |
| | | Nước tinh khiết vừa đủ | 1ml | |
| 25 | Bento C30 | VitaminC | 30% | Bổ sung vitamin C vào khẩu phần thức ăn cho tôm, cá Tăng cường sức đề kháng cho tôm cá |
| | | Phụ tá (Amidon) vừa đủ | 1kg | |
| 26 | Aqua Up | Vitamin A | 25.000UI/kg | Bổ sung các loại vitamin loại A, $D_3$, E vào khẩu phần thức ăn cho tôm, cá |
| | | Vitamin $D_3$ | 15.000UI/kg | |
| | | Vitamin E | 1000mg/kg | |
| | | Phụ tá (tinh bột) vừa đủ | 1kg | |
| 27 | Bento Hepa | Sorbitol | 35% | Bổ sung đường, vitamin và acid amin thiết yếu Tăng sức đề kháng cho tôm |
| | | Vitamin C | 10% | |
| | | Methionin | 9% | |
| | | Phụ tá (tinh bột) vừa đủ | 100% | |
| 28 | Min Plex | $P_2O_5$ | 8% | Bổ sung khoáng chất cho tôm, giúp tôm cứng vỏ |
| | | Magnesium di-acid phosphate | 10% | |
| | | Sodium di-acid phosphate | 10% | |
| | | Phụ tá (tinh bột) vừa đủ | *1kg* | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 29 | Bento Phos | $P_2O_5$ | 9% | Bổ sung khoáng chất cho tôm, giúp ích cho tôm cứng vỏ |
| | | Magnesium di-acid phosphate | 8% | |
| | | sodium di-acid phosphate | 9% | |
| | | Phụ tá (nước tinh khiết) vừa đủ | 1lít | |
| **Công ty TNHH TM - DV - SX - ViGô**<br>ĐC: 68 đường số 47, Khu phố 8, Phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08 62601822 | | | | |
| 30 | Vio-Pro | Protease | 5.000UI | Kích thích tiêu hóa, giúp tôm ăn nhiều khỏe mạnh |
| | | Lipase | 1.500UI | |
| | | Pectinase | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 31 | Canxi-IO | Dicalcium phosphate ($CaHPO_4$) | 85.000mg | Bổ sung khoáng chất cần thiết vào thức ăn giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Sodium Chlori NaCl | 50.000mg | |
| | | Magnesium Sulphate ($MgSO_4$) | 350mg | |
| | | Potassium Sulphate ($K_2SO_4$) | 250mg | |
| | | Sorbitol | 5.000UI | |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 32 | Canxi-P | Dicalcium phosphate ($CaHPO_4$) | 15.000mg | Bổ sung hàm lượng calcium giúp tôm tạo vỏ và các khoáng chất cần thiết cho tôm cá, giúp tôm cá khỏe, phát triển tốt |
| | | Sodium Chlori NaCl | 10.000mg | |
| | | Magnesium Sulphate ($MgSO_4$) | 350mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Potassium Sulphate ($K_2SO_4$) | 250mg | |
| | | Sorbitol | 5.000UI | |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 33 | Vio-Tory | Dicalcium phosphate ($CaHPO_4$) | 11,22g | Bổ sung hàm lượng calcium giúp cho tôm tạo vỏ. Cung cấp các khoáng chất cần thiết cho tôm, cá |
| | | Sodium Chloride (NaCl) | 118,20g | |
| | | Magnesium Sulphate ($MgSO_4$) | 3,5g | |
| | | Potassium Sulphate ($K_2SO_4$) | 7,87g | |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 34 | Hi-Calci | Dicalcium phosphate ($CaHPO_4$) | 11,22g | Bổ sung hàm lượng calcium giúp cho tôm tạo vỏ và cứng vỏ. Cung cấp các khoáng chất cần thiết cho tôm, cá |
| | | Sodium Chloride (NaCl) | 118,20g | |
| | | Magnesium Sulphate ($MgSO_4$) | 3,5g | |
| | | Potassium Sulphate ($K_2SO_4$) | 7,87g | |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 35 | Men-C | Vitamin C | 250g | Tăng sức đề kháng, giảm stress |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 36 | Hi-C | Vitamin C | 300g | Tăng sức đề kháng, giảm stress |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 37 | Vio-C30 | Vitamin C | 300g | Tăng sức đề kháng, giảm stress |
| | | Tá dược (đường dextrose) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 38 | Vio-Rex | Glysine | 5,94g | Cung cấp các acid amin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp tôm, cá khỏe mạnh và tăng trọng nhanh |
| | | Methionine | 4,80g | |
| | | Lysine | 5,60g | |
| | | Tyrosine | 1,6g | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 39 | Hi-Hufa | Glysine | 5,94g | Cung cấp các acid amin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp tôm, cá khỏe mạnh và tăng trọng nhanh |
| | | Methionine | 4,80g | |
| | | Lysine | 5,60g | |
| | | Tyrosine | 1,6g | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 40 | Mix-IQ | Glysine | 3.000mg | Cung cấp các acid amin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp tôm, cá khỏe mạnh và phát triển tốt |
| | | Methionine | 4.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ | 1.000UI | |
| | | Vitamin D | 2.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 41 | Pro-Zym | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^5$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật và các enzyme có lợi vào đường tiêu hóa, kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn, khỏe mạnh |
| | | *Bacillus licheniformis* | 1 x $10^5$cfu/kg | |
| | | Amylase | 1.500UI | |
| | | Protease | 5.000UI | |
| | | Lipase | 1.500UI | |
| | | Pectinase | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 42 | Bio-Men | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^5$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật và các enzyme có lợi vào đường tiêu hóa, kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn, khỏe mạnh |
| | | *Bacillus licheniformis* | 1 x $10^5$cfu/kg | |
| | | Amylase | 1.500UI | |
| | | Protease | 5.000UI | |
| | | Lipase | 1.500UI | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Pectinase | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 43 | Vio-Zym | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^5$cfu/kg | Bổ sung hệ vi sinh và các enzyme kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá ăn nhiều khỏe mạnh |
| | | *Bacillus licheniformis* | 1 x $10^5$cfu/kg | |
| | | Amylase | 1.500UI | |
| | | Protease | 5.000UI | |
| | | Lipase | 1.500UI | |
| | | Pectinase | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 44 | HI-New | *Bacillus subtilis* | 1 x $10^5$cfu/kg | Bổ sung hệ vi sinh và các enzyme kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá ăn nhiều khỏe mạnh |
| | | *Bacillus licheniformis* | 1 x $10^5$cfu/kg | |
| | | Amylase | 1.500UI | |
| | | Protease | 5.000UI | |
| | | Lipase | 1.500UI | |
| | | Pectinase | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 45 | HI-ATM | Protease | 5.000UI | Kích thích tiêu hóa, giúp tôm tiêu hóa tốt thức ăn, ăn nhiều khỏe mạnh |
| | | Lipase | 1.500UI | |
| | | Pectinase | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 46 | Vio-Enro | Sorbitol | 10.000mg | Bổ sung vitamin cần thiết, quan trọng trong khẩu phần ăn của tôm, cá. Giải độc gan tụy giúp tôm, cá phục hồi sức khỏe sau bệnh |
| | | Beta -glucan | 5.000mg | |
| | | Vitamin A | 4.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ | 4.000mg | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 47 | Hi-Sunfa | Sorbitol | 10.000mg | Bổ sung các chất và vitamin cần thiết, trong khẩu phần ăn của tôm, cá. Giải độc gan tụy giúp tôm, cá phục hồi sức khỏe sau bệnh |
| | | Beta -glucan | 5.000mg | |
| | | Vitamin A | 4.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ | 4.000mg | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 48 | Gan-Tom | Sorbitol | 10.000mg | Bổ sung các chất và vitamin cần thiết, trong khẩu phần ăn của tôm, cá. Giải độc gan tụy giúp tôm, cá phục hồi sức khỏe sau bệnh |
| | | Beta -glucan | 5.000mg | |
| | | Vitamin A | 4.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ | 4.000mg | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 49 | Hi-Para | Glysine | 3.000mg | Cung cấp các acid amin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp tôm, cá khỏe mạnh và phát triển tốt |
| | | Methionine | 4.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ | 1.000UI | |
| | | Vitamin D | 2.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1lít | |
| 50 | C-TẠT | Vitamin C | 20.000mg | Giảm stress, tăng sức đề kháng |
| | | Acid Citric | 150.000mg | |
| | | Chất đệm (bột Talc) vừa đủ | 1 kg | |
| 51 | Macro - Feed | Glysine (min) | 2.500 mg | Cung cấp các acid amin và vitamin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp tôm, cá khỏe mạnh và phát triển tốt |
| | | Methionine (min) | 3.000 mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 1.500 UI | |
| | | Vitamin D (min) | 1.000 UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 52 | Dai - Trim | *Bacillus subtilis* (min) | $1x10^5$cfu/kg | Bổ sung hệ vi sinh kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá ăn nhiều, khỏe mạnh và tỷ lệ sống cao |
| | | *Bacillus licheniformis* (min) | $1x10^5$cfu/kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Amylase (min) | 1.500 UI | |
| | | Protease (min) | 5.000 UI | |
| | | Lipase (min) | 1.500U I | |
| | | Pectinase (min) | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 53 | HI - Protein | Glysine (min) | 2.500mg | Cung cấp các acid amin và vitamin cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. Giúp tôm, cá khỏe mạnh và phát triển tốt |
| | | Methionine (min) | 3.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 1.500UI | |
| | | Vitamin D (min) | 1.000UI | |
| | | Tá dược (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| **Công ty TNHH Minh Tân**<br>Địa chỉ: Lô $30A_{3-5}$ khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ<br>Điện thoại: 0710 501189 Fax: 0710 3843474 | | | | |
| 54 | MITA Q&Y | Độ ẩm (max) | 10% | Bổ sung enzyme và các chất có lợi vào trong thức ăn của cá, tôm. Giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn tăng trưởng tốt |
| | | Sorbitol (min) | 300.000mg/kg | |
| | | Beta glucan 1,3 - 1,6 (min) | 10.000mg/kg | |
| | | Amylase (min) | 20.000UI/ kg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 55 | IMMUNO | Độ ẩm (max) | 10% | Bổ sung các chất vào thức ăn, giúp cá tôm tăng trọng tốt. Đặc biệt là Sorbitol, Beta Glucan 1,3 - 1,6 giúp bổ gan cho tôm, cá |
| | | Beta glucan 1,3 - 1,6 (min) | 50.000mg/kg | |
| | | Sorbitol (min) | 200.000mg/kg | |
| | | Saponin (min) | 20.000mg/kg | |
| | | Chất mang (Dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 56 | HEPATIC 900 | Sorbitol (min) | 285.000mg/lít | Bổ sung các acid amin, khoáng vào thức ăn cho cá tôm |
| | | Lysine (min) | 230mg/lít | |
| | | D-L Methionine (min) | 2.000mg/lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Magnesium (min - max) | 3.000 - 5.000mg/lít | |
| | | Chất mang (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| 57 | VITALEC | Ẩm độ ( max) | 12% | Bổ sung các vitamin, khoáng và acid amin cần thiết cho sự phát triển của tôm cá. Giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Vitamin A (min) | 1.000.000IU/kg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 17mg/kg | |
| | | Vitamin E (min) | 830mg/kg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 850mg/kg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 85mg/kg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 1.000mg/ kg | |
| | | Lysine (min) | 10.000mg/kg | |
| | | Methionine (min) | 5.000mg/ kg | |
| | | Calcium (min - max) | 6.500 - 10.000mg/kg | |
| | | Iron (min) | 13mg/kg | |
| | | Zinc (min) | 18mg/kg | |
| | | Copper (min) | 1,0mg/kg | |
| | | Sodium (min) | 400mg/kg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 58 | MITA SOMIN | Sorbitol (min) | 200.000mg/kg | Bổ sung các acid amin, khoáng vào thức ăn cho cá tôm |
| | | Lysine (min) | 5.400mg/kg | |
| | | D-L Methionine (min) | 5.500mg/kg | |
| | | Magnesium (min - max) | 3.000 - 5.000 mg/kg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 59 | KẾT DÍNH | Độ ẩm (max) | 10% | Tăng khả năng kết dính thức ăn với thuốc, tránh thất thoát thuốc ra môi trường |
| | | Tinh bột (min - max) | 30.000 - 50.000mg/kg | |
| | | Chất mang (dextrose) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH Bayer Việt Nam**<br>Địa chỉ văn phòng: lầu 3, Tòa nhà CentrePoint, số 106 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08-38450828 Fax: 08-39979204<br>Địa chỉ sản xuất: ấp 4, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, Tp Bình Dương | | | | |
| 60 | Megabic | Axit formic | ≥ 265g | Cung cấp axit hữu cơ để axit hóa đường ruột tôm.<br>Cải thiện việc tiêu hóa và hiệu quả sử dụng thức ăn |
| | | Axit lactic | ≥ 132g | |
| | | Axit citric | ≥ 80g | |
| | | Canxi | ≥ 190g | |
| | | Photpho (trong axit phosphoric) | ≥ 45g | |
| | | Phụ liệu (butaphosphan, axit malic, axit fumaric, axit sorbic) bổ sung vừa đủ | 1kg | |
| 61 | Aqua C® Fish Plus | Vitamin C coated (min) | 10% | Cung cấp vitamin C cần thiết cho sự phát triển của cá.<br>Cung cấp các loại acid hữu cơ, tăng khả năng tiêu hóa và hấp thụ thức ăn |
| | | Acid citric (min) | 20% | |
| | | Acid formic (min) | 2.0% | |
| | | Acid lactic (min) | 1.0% | |
| **Công ty TNHH thủy sản Hoàng Gia**<br>ĐC: 39/17 Dạ Nam, Phường 2, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08 35008499 Fax: 08 38512911 (0723590568) | | | | |
| 62 | BEST ZYM | *Lactobacillus acidophilus* | $2x10^9$cfu/g | Cung cấp vi sinh vật có lợi và enzym tiêu hóa vào thức ăn, giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho tôm, cá |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* | $3x10^7$cfu/g | |
| | | Xylanase | 1.000UI | |
| | | Protease | 50.000UI | |
| | | Cellulase | 20.000UI | |
| | | Pectinase | 10.000UI | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Beta glucan | 20.000UI | |
| | | Chất đệm đường dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 63 | G.B | *Lactobacillus acidophilus* | $2x10^8$cfu/g | Cung cấp vi sinh vật có lợi và enzym tiêu hóa vào thức ăn, giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho tôm, cá |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* | $3x10^8$cfu/g | |
| | | Xylanase | 1.000UI | |
| | | Protease | 50.000UI | |
| | | Cellulase | 20.000UI | |
| | | Pectinase | 10.000UI | |
| | | Chất đệm (đường dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 64 | HEPAGAN | Sorbitol | 250g | Bổ sung vitamin và acid amin vào thức ăn cho tôm, cá |
| | | Methionine | 15g | |
| | | Lysine | 5g | |
| | | Folic acid | 320mg | |
| | | Panthothenic acid | 800mg | |
| | | Vitamin C | 2000mg | |
| | | Chất đệm (lactose) vừa đủ | 1kg | |
| 65 | HUFAGAN | Sorbitol | 250g | Bổ sung vitamin và acid amin vào thức ăn cho tôm, cá giúp tăng trưởng nhanh. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho tôm, cá |
| | | Methionine | 15g | |
| | | Lysine | 5g | |
| | | Folic acid | 320mg | |
| | | Vitamin C | 2000mg | |
| | | Chất đệm (lactose) vừa đủ | 1kg | |
| 66 | TOP C | Vitamin C | 300g | Bổ sung vitamin C vào thức ăn, tăng sức đề kháng giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin E | 40mg | |
| | | Chất đệm dextrose vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 67 | GROW ONE | Vitamin A | 200.000UI | Bổ sung vitamin và khoáng chất vào thức ăn cho tôm, cá, tăng sức đề kháng và phát triển tốt |
| | | Vitamin $D_3$ | 100.000UI | |
| | | Vitamin E | 20.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ | 5.000UI | |
| | | Lysine | 5.000mg | |
| | | Manganese Sulphate | 6.000mg | |
| | | Copper Sulphate | 2.450mg | |
| | | Zinc sulphate | 2.000mg | |
| | | Iron Sulphate | 1.000mg | |
| | | Chất đệm (tinh bột Alpha) vừa đủ | 1kg | |
| 68 | P.E | Protein thô | 65% | Bổ sung hàm lượng đạm cao vào thức ăn cho tôm, cá giúp cân bằng nhu cầu dinh dưỡng và phát triển tốt |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| **Công ty TNHH TM DV SX Ánh Việt**<br>ĐC: 15/3 B Lê Văn Thọ, Phường 12, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08 22177247 | | | | |
| 69 | ANVI - DOUBLE AA | Vitamin A | 100.000UI | Bổ sung các acid amin thiết yếu, vitamin, khoáng chất cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm, cá giúp tôm, cá phát triển tốt. Bao bọc thức ăn giúp giảm thất thoát dinh dưỡng. Giúp tôm, cá mau phục hồi sức khỏe |
| | | Vitamin E | 100mg | |
| | | Lysine | 240mg | |
| | | Methionin | 150mg | |
| | | Alanine | 4,8% | |
| | | Phospholipid | 10% | |
| | | Threonine | 8.100mg | |
| | | Leucine | 7.000mg | |
| | | Tá dược (bột talc) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 70 | ANVI - BLOOD CELL FOR FISH | Vitamin $B_{12}$ | 10.000mg | Bổ sung các acid amin thiết yếu, vitamin, khoáng chất cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm, cá. Giúp tôm, cá phát triển tốt. Giúp tôm, cá mau phục hồi sức khỏe |
| | | Vitamin $B_1$ | 5.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ | 7.000mg | |
| | | Folic acid (B) | 10.000mg | |
| | | Betain | 2.000mg | |
| | | Lysine | 6.000mg | |
| | | Methionin | 1.000mg | |
| | | $FeSO_4$ | 50.000mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 71 | ANVI- SORBI | Choline chloride (min) | 50.000mg | Bổ sung sorbitol, các vitamin, khoáng chất và acid amin thiết yếu vào thức ăn cho tôm, cá giúp cho tôm, cá phát triển tốt |
| | | Inositol (min) | 80.000mg | |
| | | Vitamin C (min) | 20.000mg | |
| | | Sorbitol (min) | 250.000mg | |
| | | Vitamin E (min) | 10.000mg | |
| | | Methionine (min) | 25.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 16mg | |
| | | Sodium selenic (min | 40mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 72 | ANVI VITA - PRO | Vitamin A (min) | 1.000.000UI | Bổ sung đầy đủ và cân đối các vitamin, khoáng chất và các acid amin thiết yếu vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Choline chloride (min) | 60.000mg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 500.000UI | |
| | | Lysine (min) | 30g | |
| | | Vitamin C (min) | 25.000mg | |
| | | Methionine (min) | 20g | |
| | | Vitamin E (min) | 8.500mg | |
| | | NaCl (min) | 20.000mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 5.000mg | |
| | | KCl (min) | 15.000mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 3.500 mg | |
| | | $FeSO_4$ (min) | 2.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 1.000 mg | |
| | | $MnSO_4$ (min) | 1.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 20 mg | |
| | | $CuSO_4$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin K (min) | 20mg | |
| | | $Na_2SeO_3$ (min) | 200mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 73 | ANVI HEPASOL | Sorbitol (min) | 450.000mg | Bổ sung sorbitol, các vitamin thiết yếu vào thức ăn cho tôm, cá giúp cho tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 10mg | |
| | | Choline chloride (min) | 50.000mg | |
| | | Inositol (min) | 80.000mg | |
| | | Vitamin C (min) | 20.000mg | |
| | | Methionine (min) | 25.000mg | |
| | | Vitamin E (min) | 10.000mg | |
| | | Sodium selenic (min) | 40mg | |
| | | Polysorbate 80 vừa đủ | 1lít | |
| 74 | ANVI PROZYME | *Lactobacillus acidophilus* (min) | $1,5x10^9$cfu/ kg | Bổ sung các vi khuẩn có lợi, các enzyme tiêu hóa vào thức ăn, giúp cho tôm cá hấp thụ tốt thức ăn |
| | | *Bacillus subtilis* (min) | $1,5x10^9$cfu/ kg | |
| | | Amylase (min) | 15.100UI | |
| | | Protease (min) | 4.000UI | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 75 | ANVI-VITACALCI | Vitamin A (min) | 400.000UI | Bổ sung các vitamin, khoáng chất và các acid amin thiết yếu vào thức ăn, giúp gia tăng tỷ lệ tiêu hóa, giúp tôm, cá phát triển tốt, mau lớn<br>Bổ sung Ca, P và các khoáng vi lượng giúp tôm cứng vỏ |
| | | Calcium diacid phosphate (min) | 110g | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 100.000UI | |
| | | Sodium diacid phosphate (min) | 50g | |
| | | Magnesium diacid phosphate (min) | 40g | |
| | | Manganese diacid phosphate (min) | 20g | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 700mg | |
| | | Copper diacid phosphate (min) | 3g | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 200mg | |
| | | $FeSO_4$ (min) | 1.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 40mg | |
| | | Sodium selenic (min) | 100mg | |
| | | $P_2O_5$ (min) | 235g | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 76 | VITAMIN C 20% | Vitamin C (min) | 200g | Bổ sung vitamin thiết yếu vào thức ăn cho tôm cá, giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 77 | ANVI-CALPHOS D | $P_2O_5$ (min) | 235g | ANVI-CALPHOS D cung cấp Ca, P và các khoáng vi lượng giúp tôm cứng vỏ |
| | | Calcium diacid phosphate (min) | 110g | |
| | | Magnesium diacid phosphate (min) | 40g | |
| | | Sodium diacid phosphate (min) | 50g | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Manganese diacid phosphate | 20g | |
| | | Zinc diacid phosphate (min) | 15g | |
| | | Copper diacid phosphate (min) | 3g | |
| | | Cobalt diacid phosphate (min) | 40mg | |
| | | Dung môi nước cất hòa tan vừa đủ | 1lít | |
| 78 | ANVI-BIOENZYME | Amylase (min) | 1.200.000UI | Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa vào thức ăn cho tôm, cá, giúp hấp thụ tốt thức ăn |
| | | Protease (min) | 625.000UI | |
| | | Cellulase (min) | 300.000UI | |
| | | Lipase (min) | 130.000UI | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 79 | ANVI BETAGLUCAN + B12 | Betaglucan 1,3-1,6 (min) | 200g | Cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm, cá, giúp tôm, cá mau lớn |
| | | Mannan Oligosaccharide (min) | 120,5g | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 10mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 80 | BLOOD WORM | Đạm (thủy phân từ trùn quế) (min) | 50% | Bổ sung vitamin và khoáng chất, acid amin giúp tôm, cá khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | NaCl (min) | 10.000mg | |
| | | Phospholipid (min) | 10% | |
| | | KCl (min) | 1.500mg | |
| | | Vitamin A (min) | 100.000UI | |
| | | Lysine (min) | 20g | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 50.000UI | |
| | | Methionine (min) | 10g | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Vitamin E (min) | 1.500mg | |
| | | Dầu cá vừa đủ | 1lít | |
| 81 | ANVI-VITALEC | Vitamin A (min) | 1.000.000UI | Bổ sung vitamin, acid amin và khoáng chất giúp cá khỏe mạnh |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 1.000mg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 500.000UI | |
| | | Vitamin K (min) | 20mg | |
| | | Choline chloride (min) | 60.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 10mg | |
| | | Vitamin C (min) | 25.000mg | |
| | | Lysine (min) | 30g | |
| | | Vitamin E (min) | 8.500mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 5.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 3.500mg | |
| | | Methionin (min) | 20g | |
| | | NaCl (min) | 20.000mg | |
| | | KCl (min) | 15.000mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 82 | ANVI-PREMIX NO2 | Vitamin A (min) | 1.000.000UI | Bổ sung các vitamin, khoáng vi lượng và các acid amin, tăng tỷ lệ tiêu hóa và giúp tôm, cá mau lớn |
| | | $CaCO_3$ (min) | 100.000mg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 100.000UI | |
| | | NaCl (min) | 10.000mg | |
| | | Vitamin C (min) | 10.000mg | |
| | | KCl (min) | 7.500mg | |
| | | Vitamin E (min) | 1.000mg | |
| | | $FeSO_4$ (min) | 1.000mg | |
| | | Vitamin K (min) | 100mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 1000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 5mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | $MnSO_4$ (min) | 100mg | |
| | | $CuSO_4$ (min) | 50mg | |
| | | Sodium selenic (min) | 10mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 83 | Supper Biofood | Amylase (min) | 1.500.000UI | Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa vào thức ăn, giúp tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, hấp thu tốt thức ăn của tôm cá |
| | | Cellulase (min) | 600.000UI | |
| | | Protease (min) | 150.000UI | |
| | | Lipase (min) | 110.000UI | |
| | | Chất đệm (tinh bột, lactose) vừa đủ | 1kg | |
| 84 | Anvi - Milk Fish | Protein bột sữa (min) | 32% | Thức ăn bổ sung đạm, khoáng, vitamin và acid amin thiết yếu vào thức ăn cho cá, giúp cân bằng khẩu phần dinh dưỡng hàng ngày cho cá |
| | | Béo bột sữa (min) | 8% | |
| | | Calcium diacid phosphate (min) | 0,5% | |
| | | $P_2O_5$ (min) | 0,5% | |
| | | Vitamin C (min) | 1000g | |
| | | Inositol (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 0,5% | |
| | | Methionine (min) | 0,5% | |
| | | Chất đệm (bột sữa) vừa đủ | 1kg | |
| 85 | Anvi Antistress | Vitamin A (min) | 5.000.000UI | Bổ sung các vitamin, khoáng chất và các acid amin thiết yếu cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm cá, giúp tôm cá mau lớn. Tạo mùi vị hấp dẫn. Bao bọc thức ăn giúp giảm thất thoát dinh dưỡng |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 1.500.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 400mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 10.000 mg | |
| | | Vitamin C (min) | 10.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 3.500 mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 5.000 mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 1.000 mg | |
| | | Vitamin $K_3$ (min) | 20 mg | |
| | | Folic acid (min) | 150mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Calcium pantothenate (min) | 400UI | |
| | | Biotin (min) | 30.000mg | |
| | | Niacin (min) | 20g | |
| | | Inositol (min) | 20.000mg | |
| | | Taurine (min) | 30mg | |
| | | Chất đệm (Glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 86 | Vitamin C 10% | Vitamin C (min) | 100g | Bổ sung vitamin thiết yếu vào thức ăn cho tôm cá, giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 87 | Anvi - Mesor | Sorbitol (min) | 500.000mg | Bổ sung vitamin, acid amin giúp tôm, cá khỏe mạnh phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 40.000mg | |
| | | Vitamin C (min) | 350mg | |
| | | Lysine (min) | 2.500g | |
| | | Methionine (min) | 1.500mg | |
| | | Vitamin E (min) | 40.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin PP (min) | 300mg | |
| | | Acid folic (min) | 40mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 88 | Anvi-Bcomplex | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | Bổ sung vitamin, acid amin giúp tôm, cá khỏe mạnh phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 100mg | |
| | | Vitamin C (min) | 350mg | |
| | | Vitamin E (min) | 1.500.000mg | |
| | | Methionine (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 100mg | |
| | | Vitamin PP (min) | 300mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Acid folic (min) | 40mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 89 | Soybean Lecithin | Phospholipids (min) | 65% | Bổ sung các vitamin thiết yếu cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm cá, giúp tôm cá mau lớn |
| | | Vitamin A (min) | 2.500UI | |
| | | Vitamin D (min) | 1.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 1.500mg | |
| | | Chất đệm (nước) vừa đủ | 1lít | |
| 90 | Squid Liver Oil - dầu gan mực | Dầu gan mực (min) | 10% | Bổ sung các vitamin thiết yếu cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm cá, giúp tôm cá mau lớn. Bao bọc viên thức ăn, tránh thất thoát dinh dưỡng |
| | | Hufa (min) | 2% | |
| | | Cholesterol (min) | 3% | |
| | | Vitamin A (min) | 900UI | |
| | | Vitamin K (min) | 500UI | |
| | | Vitamin E (min) | 350mg | |
| | | Phospholipids (min) | 5% | |
| | | Chất đệm (nước) vừa đủ | 1lít | |
| **Công ty TNHH TM DV SX Hải Thần**<br>Địa chỉ: 32 Tỉnh lộ 9, tổ Hương Long, phường Ba Ngòi, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa<br>Điện thoại: 0583 861114 Fax: 0583 8600006 | | | | |
| 91 | E.800 | Vitamin A (min) | 100.000UI | Cung cấp vitamin tổng hợp và acid amin giúp nâng cao sức khỏe và tăng cường hệ miễn dịch giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin C (min) | 45.000UI | |
| | | Vitamin D (min) | 37.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 26.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 10.000UI | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 80.000UI | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 12.000UI | |
| | | Tryptophan (min) | 25mg | |
| | | Methionine (min) | 200mg | |
| | | Threonine (min) | 30mg | |
| | | Lysine (min) | 130mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Chất đệm (Dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 92 | E.600 | Vitamin A (min) | 100.000UI | Cung cấp vitamin và các acid amin thiết yếu, bổ sung dinh dưỡng cần thiết cho tôm giúp tăng cường hệ miễn dịch, tăng trưởng và phát triển tốt |
| | | Vitamin C (min) | 1.000.000UI | |
| | | Vitamin D (min) | 125.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 50.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 10.000UI | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 80.000UI | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 12.000UI | |
| | | Tryptophan (min) | 25mg | |
| | | Methionine (min) | 200mg | |
| | | Threonine (min) | 30mg | |
| | | Lysine (min) | 130mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 93 | POWER 100 | Vitamin A (min) | 670.000UI | Cung cấp vitamin tổng hợp, nâng cao sức khỏe và tăng cường hệ miễn dịch giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 30.000UI | |
| | | Vitamin C (min) | 110.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 67.000UI | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 50.000UI | |
| | | Pantothenate (min) | 26.500UI | |
| | | Biotine (min) | 400mg | |
| | | Vitamin $K_3$ (min) | 12.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 20.000UI | |
| | | Vitamin PP (min) | 6.000UI | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 70.000UI | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 1.500UI | |
| | | Inositol (min) | 60.000UI | |
| | | Folic acid (min) | 3.300mg | |
| | | Chất đệm (bột talc) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 94 | E.100 | Vitamin A (min) | 100.000UI | Cung cấp vitamin tổng hợp, nâng cao sức khỏe và tăng cường hệ miễn dịch giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin E (min) | 30.000UI | |
| | | Vitamin C (min) | 100.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 10.000UI | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 80.000UI | |
| | | Trytophan (min) | 25mg | |
| | | Methyonine (min) | 200mg | |
| | | Vitamin D (min) | 60.000UI | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 100.000UI | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 12.000UI | |
| | | Vitamin PP (min) | 10.000UI | |
| | | Lysine (min) | 130mg | |
| | | Threonine (min) | 30mg | |
| | | Chất đệm (bột talc) vừa đủ | 1kg | |
| 95 | BIOTASE 100 | *Bacillus subtilis* (min) | $1,5x10^9$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi và enzyme tiêu hóa vào đường ruột giúp tôm tiêu hóa tốt, ổn định đường ruột, giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophilus* (min) | $2,5x10^9$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 100.000UI | |
| | | Amylase (min) | 35.000UI | |
| | | Cellulase (min) | 45.000UI | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 96 | ZT. 25 | *Bacillus subtilis* (min) | 1.5 x $10^9$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi và enzyme tiêu hóa vào đường ruột giúp tôm tiêu hóa tốt, ổn định đường ruột, giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophilus* (min) | 2.5 x $10^9$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 100.000UI | |
| | | Amylase (min) | 35.000UI | |
| | | Cellulase (min) | 35.000UI | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 97 | ZP. 40 | *Bacillus subtilis* (min) | $2,8x10^9$cfu | Bổ sung vi sinh vật có lợi và enzyme tiêu hóa vào đường ruột giúp tôm hấp thụ và tiêu hóa tốt thức ăn, ổn định đường ruột, giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophilus* (min) | $1,5x10^9$cfu | |
| | | *Aspergillus oryzae* (min) | $2x10^9$cfu | |
| | | Protease (min) | 10.000UI | |
| | | Amylase (min) | 10.000UI | |
| | | Cellulase (min) | 5.000UI | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 98 | PLUS - C100 | Vitamin C (min) | 1.000.000UI | Bổ sung vitamin C vào thức ăn, tăng cường sức đề kháng giúp cho tôm, cá khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Đường Glucose vừa đủ | 1kg | |
| 99 | SUPER PLUS | Vitamin A (min) | 500.000UI | Cung cấp vitamin và acid amin thiết yếu giúp quá trình tổng hợp dinh dưỡng tốt hơn, giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin C (min) | 100.000UI | |
| | | Vitamin D (min) | 1.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 2.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 10.000UI | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 3.000UI | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 2.000UI | |
| | | Trytophan (min) | 10.000UI | |
| | | Threonine (min) | 10.000UI | |
| | | Methionine (min) | 10.000UI | |
| | | Lysine (min) | 5.000UI | |
| | | Chất đệm (Dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 100 | POWER DREAM | Vitamin A (min) | 12.000UI | Cung cấp vitamin tổng hợp, nâng cao sức khỏe và tăng cường hệ miễn dịch giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 5.000UI | |
| | | Vitamin C (min) | 11.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 28.000UI | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 4.000UI | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Pantothenate (min) | 12.000UI | |
| | | Biotine (min) | 400mg | |
| | | Vitamin $K_3$ (min) | 2.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 3.000UI | |
| | | Vitamin PP (min) | 10.000UI | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 100.000UI | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 1.500UI | |
| | | Inositol (min) | 8.000UI | |
| | | folic acid (min) | 3.300mg | |
| | | Chất đệm (bột talc) vừa đủ | 1kg | |
| 101 | HT BK. 505 | Vitamin A (min) | 100.000UI | Cung cấp vitamin tổng hợp, nâng cao sức khỏe và tăng cường hệ miễn dịch giúp tôm khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 250.000UI | |
| | | Vitamin C (min) | 10.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$(min) | 1.000mg | |
| | | Vitamin PP (min) | 10.000UI | |
| | | Biotine (min) | 10.000UI | |
| | | Ca pantothenate (min) | 14.000UI | |
| | | Inositol (min) | 1.000mg | |
| | | Vitamin $K_3$ (min) | 5.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 87.000UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 10.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 3.000UI | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 1.000mg | |
| | | Trytophan (min) | 5.000mg | |
| | | Folic acid (min) | 8.000mg | |
| | | Threonine (min) | 5.000mg | |
| | | Methionine (min) | 10.000mg | |
| | | Lysine (min) | 5.000mg | |
| | | Chất đệm (bột talc) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH TM DV SX XNK Thái Vạn Phát**<br>Địa chỉ: 129/3 Trương Văn Hai, P. Tăng Nhơn Phú B, Q. 9, Tp. Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 08 37305196 Fax: 08 637305354 | | | | |
| 102 | SUPER VITAMIN | Vitamin A (min) | 50.000UI | Bổ sung vitamin vào khẩu phần thức ăn cho tôm, cá. Giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (min) | 20mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 1.000mg | |
| | | Sorbotol solution và chất mang (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| 103 | SUPER LIVER | Protein tổng số (min) | 45% | Bổ sung acid amin và đạm vào thức ăn, giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Lysine (min) | 60g | |
| | | Leccithin (min) | 50g | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| **Công ty TNHH Tiệp Phát**<br>Địa chỉ: 143 ấp 1, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An<br>Điện thoại: 072.3890.441;Fax: 072.3643.442 | | | | |
| 104 | BELLY | Vitamin $B_1$ (min) | 600mg | Bổ sung vitamin và acid amin cho tôm, giúp tôm phát triển tốt. Kích thích tôm ăn mạnh, chắc thịt.<br>Hỗ trợ điều trị các bệnh do thiếu vitamin và acid amin |
| | | Glycine (min) | 170mg | |
| 105 | BEST C | Vitamin C (min) | 130g | Bổ sung Vitamin C cho Tôm, Cá, giúp tăng cường sức đề kháng, chống stress |
| | | Chất đệm (tinh bột) vừa đủ | 1kg | |
| 106 | GINDEE | *Bacillus subtilis* (min) | $10^9$cfu/kg | Cung cấp vi sinh vật có lợi giúp Tôm, Cá hấp thu tốt thức ăn, hạn chế sự hao hụt thức ăn và tránh ô nhiễm môi trường. |
| | | *Bacillus licheniformis* (min) | $10^8$cfu/kg | |
| | | Chất đệm (tinh bột) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 107 | LIVERAX | Vitamin C (min) | 210mg | Giúp tăng cường chức năng gan. Bổ sung Vitamin C giúp Tôm tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng chống chịu bệnh, giúp tôm tăng trưởng và phát triển nhanh |
| | | Sorbitol (min) | 150mg | |
| | | Methionine (min) | 140mg | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| 108 | POLIS | Vitamin $B_1$ (min) | 2.100mg | Bổ sung Vitamin cần thiết giúp Tôm hấp thụ và tiêu hóa thức ăn tốt, tăng trưởng nhanh |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 1.400mg | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| 109 | BISTO | Vitamin C | 10.000mg | Bổ sung vitamin và acid amin cho tôm, giúp tôm phát triển tốt hơn, kích thích tôm ăn nhiều, lớn nhanh. Giảm stress, tăng sức đề kháng cho tôm |
| | | Lysine | 3.000mg | |
| | | Chất đệm (Dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| **Công ty TNHH Thần Vương**<br>Địa chỉ: Số 2, đường 3B, khu dân cư An Lạc, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp HCM<br>ĐT: 08 62539497/8 54070585; Fax: 08 62539497/8 54070585 | | | | |
| 110 | βetaGro | $Ca(HCOO)_2$ (min) | 17,5% | Tăng cường sự hấp thụ thức ăn cho tôm. Cải thiện quá trình tiêu hóa |
| | | $(C_2H_5O_2)_2Ca$ (min) | 6,5% | |
| | | Phụ gia (tinh bột) vừa đủ | 1kg | |
| 111 | MaxGro® | Lysine (min) | 220mg | Kích thích tôm tăng trọng nhanh, mùi vị đặc trưng giúp tôm ăn nhiều, giảm hao hụt thức ăn |
| | | Glysine (min) | 550mg | |
| | | Vitamin D (min) | 720.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 550UI | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 1mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 60mg | |
| | | Niacin (min) | 6mg | |
| | | Zn (min) | 7mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Cu (min) | 3,5mg | |
| | | Se (min) | 18mg | |
| | | Co (min) | 8mg | |
| | | Fe (min) | 7mg | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| 112 | EPICIN P33 | Lysine (min) | 6,5mg | Cung cấp vitamin, acid amin, khoáng chất cân thiết cho tôm. Kích thích tôm ăn nhiều tăng trọng nhanh, mùi vị đặc trưng giúp tôm ăn nhiều, giảm hao hụt thức ăn |
| | | Methionine (min) | 17mg | |
| | | Glysine (min) | 12mg | |
| | | Vitamin D3 (min) | 480.000UI | |
| | | Vitamin E (min) | 670UI | |
| | | Vitamin B6 (min) | 7mg | |
| | | Niacin (min) | 8mg | |
| | | Isoleucine (min) | 10mg | |
| | | Leucine (min) | 8mg | |
| | | Zn (min) | 55mg | |
| | | Mn (min) | 1mg | |
| | | Cu (min) | 5mg | |
| | | Se (min) | 15mg | |
| | | Co (min) | 8,5mg | |
| | | Fe (min) | 200mg | |
| | | Mg (min) | 120mg | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| **Công ty TNHH Biển Hồ**<br>Địa chỉ: 27/2M, Phan Huy Ích, phường 12, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 08 39874505<br>Địa chỉ sản xuất: số 14, tổ 26, ấp 4, đường Bàu Lách, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi | | | | |
| 113 | AMIN 888 | Calcium (min) | 2.000mg | Bổ sung khoáng chất, vitamin và acid amin vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ phát triển tốt |
| | | Lysine (min) | 4.000mg | |
| | | Methionine (min) | 2.000mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 500mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Phosphoric (min) | 500mg | |
| | | Bột (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 114 | VIMIN 66 | Vitamin A (min) | 500mg | Bổ sung vitamin vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin D (min) | 200mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 500mg | |
| | | Bột (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 115 | BOGANIC | Sorbitol (min) | 10.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin vào thức ăn, giúp bổ gan, giúp tôm phát triển tốt |
| | | Lysine (min) | 6.000mg | |
| | | Methionine (min) | 2.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$(min) | 500mg | |
| | | Bột (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 116 | SUPERMIN | Vitamin A (min) | 500mg | Bổ sung vitamin vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt tăng tỷ lệ sống |
| | | Vitamin D (min) | 200mg | |
| | | Vitamin $B_1$(min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 500mg | |
| | | Bột dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 117 | GLUCAN - C | Betaglucal 1,3-1,6 (min) | 10% | Bổ sung khoáng chất, vitamin và acid amin vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ phát triển tốt |
| | | Vitamin C (min) | 10g | |
| | | Vitamin E (min) | 1g | |
| | | Bột dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 118 | HEPA ACTION | Lysine (min) | 6.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin vào thức ăn, giúp bổ gan tôm phát triển tốt |
| | | Methionine (min) | 2.000mg | |
| | | Sorbitol (min) | 10% | |
| | | Vitamin $B_1$(min) | 500mg | |
| | | Dung môi nước vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 119 | SPEED UP | Lysine (min) | 6.000mg | Bổ sung vitamin, acid amin vào thức ăn, giúp tôm phát triển tốt tăng tỷ lệ sống |
| | | Methionine (min) | 2.000mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 500mg | |
| | | Bột (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 120 | AUDI Q3 | Betaglucan 1,3 - 1,6 (min) | 70g | Bổ sung các vitamin, betaglucan vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin C (min) | 4g | |
| | | Vitamin E (min) | 1g | |
| | | Vitamin D (min) | 500g | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 2g | |
| | | Bột (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 121 | AUDI Q5 | Protein (min) | 15% | Là thức ăn bổ sung các loại vitamin, acid amin và protein vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Vitamin E (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 600mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 2g | |
| | | Vitamin A (min) | 1g | |
| | | Lysine (min) | 2g | |
| | | Methionine (min) | 1g | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 122 | BMW X6 | 1-(butylamino)-1-methylethyl) phosphoric acid | 30g | Là thức ăn bổ sung các loại vitamin và acid amin vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt, hỗ trợ chức năng gan cho cá, tôm |
| | | Vitamin C (min) | 1g | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 800mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 2g | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (Cyanocobalamin) (min) | 400mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Lysine (min) | 2g | |
| | | Methionin (min) | 1g | |
| | | Inositol (min) | 2g | |
| | | Sorbitol (min) | 4g | |
| | | Polysorbate vừa đủ | 1lít | |
| 123 | AUDI A6 | Ca (min) | 5g | Bổ sung khoáng chất, vitamin vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ, cá tôm phát triển tốt |
| | | Zn (min) | 500mg | |
| | | Mn (min) | 200mg | |
| | | Vitamin C (min) | 2g | |
| | | P (min) | 1g | |
| | | Bột dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 124 | AUDI Q7 | Proteine (min) | 20% | Là thức ăn bổ sung các loại vitamin, acid amin và protein vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Vitamin E (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 600mg | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 1g | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 300g | |
| | | Vitamin D (min) | 400mg | |
| | | Lysine (min) | 2g | |
| | | Methionin (min) | 1g | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 125 | BUTAMINO | (1-(butylamino)-1 methylethyl) phosphoric acid | 30g | Là thức ăn bổ sung các loại vitamin và acid amin vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Vitamin E (min) | 1g | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 2g | |
| | | Vitamin $B_5$ (min) | 5g | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 1,6g | |
| | | Vitamin $B_{12}$ (Cyanocobalamin) (min) | 400mg | |
| | | Lysine(min) | 2g | |
| | | Methionin (min) | 1g | |
| | | Polysorbate vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 126 | LACTO PLUS | *Bacillus subtilis* (min) | $6,8x10^8$cfu/kg | Thức ăn bổ sung cung cấp các loại vi sinh vật có lợi vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá hấp thu tốt thức ăn, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophillus* (min) | $7,6x10^8$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $9x10^8$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 4.000mg | |
| | | Amylase (min) | 5.000mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 127 | BIOZYME PLUS | *Bacillus subtilis* (min) | $6x10^9$cfu/kg | Thức ăn bổ sung cung cấp các loại vi sinh vật có lợi vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá hấp thu tốt thức ăn, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophillus* (min) | $4x10^9$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $8x10^9$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 3.000mg | |
| | | Amylase (min) | 6.000mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 128 | SUPER ZYME | *Bacillus subtilis* (min) | $6,2x10^9$cfu/kg | Thức ăn bổ sung cung cấp các loại vi sinh vật có lợi vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá hấp thu tốt thức ăn, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophillus* (min) | $4,6x10^9$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $5,6x10^9$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 4.000mg | |
| | | Amylase (min) | 5.000mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 129 | PRO ZYME | *Bacillus subtilis* (min) | $4,2x10^9$cfu/kg | Thức ăn bổ sung cung cấp các loại vi sinh vật có lợi vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá hấp thu tốt thức ăn, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophillus* (min) | $3,8x10^9$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $6,6x10^9$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 4.000mg | |
| | | Amylase (min) | 3.000mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 130 | MICRO ZYME | *Bacillus subtilis* (min) | $8x10^8$cfu/kg | Thức ăn bổ sung cung cấp các loại vi sinh vật có lợi vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá hấp thu tốt thức ăn, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophillus* (min) | $3,6x10^8$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $8,6x10^8$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 3.000mg | |
| | | Amylase (min) | 5.000mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 131 | AQUA ZYME | *Bacillus subtilis* (min) | $3x10^{10}$cfu/kg | Thức ăn bổ sung cung cấp các loại vi sinh vật có lợi vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá hấp thu tốt thức ăn, phát triển tốt |
| | | *Lactobacillus acidophillus* (min) | $8x10^9$cfu/kg | |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $6x10^{10}$cfu/kg | |
| | | Protease (min) | 12.000mg | |
| | | Amylase (min) | 25.000mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| **Công ty TNHH Thủy sản Cửu Long TL**<br>Địa chỉ: 323 Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 08 38393984 Fax: 0838249002 | | | | |
| 132 | PREMIX CALCI | Calcium (min) | 7.000mg | Bổ sung khoáng chất vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 100mg | |
| | | Đường (glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 133 | TOP GREEN | Calcium (min) | 7.000mg | Bổ sung khoáng chất vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ phát triển tốt |
| | | Calcium lactate (min) | 5.000mg | |
| | | Calcium pantothenata (min) | 5. 000mg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 134 | TF 123 | Calcium (min) | 5.000mg | Bổ sung khoáng chất vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ, phát triển tốt |
| | | Calcium pantothenata (min) | 5.000mg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 135 | AP PLUS | Sorbitol (min) | 26.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin vào thức ăn giúp tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 150UI | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 2.500mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 1.000mg | |
| | | Lysine (min) | 1.000mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 136 | AP 45 | Protein tiêu hóa (min) | 5. 000mg | Bổ sung protein, vitamin, acid amin vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 1. 000mg | |
| | | Vitamin A (min) | 400mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 137 | AP PLUS II | Sorbitol (min) | 37.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin vào thức ăn, giúp tăng cường chức năng gan giúp tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 350UI | |
| | | Vitamin $B_1$(min) | 2.500mg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 138 | NEW GAN PLUS | Sorbitol (min) | 50.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin vào thức ăn giúp tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_2$(min) | 500mg | |
| | | Vitamin A(min) | 400mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 139 | GAN SHRIMP | Sorbitol (min) | 50.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, vào thức ăn giúp tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 500mg | |
| | | Vitamin $B_1$(min) | 2.500mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 140 | LYGO | Sorbitol (min) | 50.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin vào thức ăn, giúp tăng cường chức năng gan giúp tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_6$(min) | 500mg | |
| | | Lysine(min) | 1.000mg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 141 | ANTIPROBAC | *Bacillus subtilis* (min) | 2,1 x $10^7$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi vào thức ăn, giúp tôm, cá hấp thu tốt thức ăn. Giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | *Saccharomyces ceresiviae* (min) | 2,0 x $10^7$cfu/kg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 142 | LIVER No.1 | Sorbitol (min) | 3.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin và vi sinh vật có lợi vào thức ăn giúp cá tôm phát triển tốt |
| | | Lysine (min) | 400mg | |
| | | Vitamin $B_2$ | 300mg | |
| | | *Bacillus subtilis* (min) | 2,1x$10^7$cfu/kg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 143 | 3G | Vitamin A (min) | 400mg | Bổ sung sorbitol, vitamin, acid amin và vi sinh vật có lợi vào thức ăn giúp cá tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 1000mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 144 | HUFA | Sorbitol (min) | 10.000mg | Bổ sung vitamin, sorbitol vào thức ăn, giúp tôm phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 250mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $D_3$ (min) | 400UI | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 145 | ENZYME MAX | *Bacillus subtilis* (min) | 1,6x$10^7$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi vào thức ăn, giúp tôm, cá hấp thu tốt |
| | | *Saccharomyces ceresiviae* (min) | 1,5x$10^7$cfu/kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Lysine (min) | 1.000mg | thức ăn, ổn định đường ruột giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 146 | AQUA KING | *Bacillus subtilis* (min) | $1,0x10^7$cfu/kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi vào thức ăn, giúp tôm, cá hấp thu tốt thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | *Saccharomyces ceresiviae* (min) | $1,2x10^7$cfu/kg | |
| | | Chất đệm (dextrose) vừa đủ | 1kg | |
| 147 | NEW PRAWN | Protein tiêu hóa (min) | 10% | Bổ sung đạm vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt, khỏe mạnh |
| | | Nước cất vừa đủ | lít | |
| 148 | BIO PROTEIN | Protein tiêu hóa (min) | 10% | Bổ sung đạm vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt khỏe mạnh |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 149 | ZU FEED | Protein tiêu hóa (min) | 10% | Bổ sung đạm vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt, khỏe mạnh |
| | | Nước cất vừa đủ | lít | |
| 150 | BETAIN PLUS | Protein tiêu hóa (min) | 900mg | Bổ sung đạm vào thức ăn, giúp tôm, cá phát triển tốt, khỏe mạnh |
| | | Vitamin A (min) | 300UI | |
| | | Calcium (min) | 600mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 250mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 151 | QT POST LIVER 777 | Sorbitol (min) | 10.000mg | Bổ sung sorbitol, betaglucan và vitamin vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt, khỏe mạnh |
| | | Betaglucan 1,3 - 1,6 (min) | 50mg | |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 152 | Super Canciphos D | Calcium (min) | 7.000mg | Bổ sung khoáng chất vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ phát triển tốt |
| | | Calcium pantothenata (min) | 5.000mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH GAMA**<br>Địa chỉ: 134/14 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh<br>Điện thoại: 08 39969646 Fax: 0839165328<br>Địa chỉ sản xuất: Số 14, tổ 26, ấp 4, đường Bàu Lách, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi | | | | |
| 153 | HIGH GAPRO | Protein (min) | 10% | Bổ sung protein vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Nước vừa đủ | 1lít | |
| 154 | HEGANIC | Sorbitol (min) | 50.000mg | Bổ sung Sorbitol, vitamin và acid amin vào thức ăn cho tôm, cá |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 1.000mg | |
| | | Nước vừa đủ | 1lít | |
| 155 | VITA CALCI | Calcium (min) | 5.000mg | Bổ sung canci và vitamin vào thức ăn giúp tôm cứng vỏ, phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 500mg | |
| | | Dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 156 | TONIC | Vitamin A (min) | 400mg | Bổ sung vitamin vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt, mau lớn |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_6$ (min) | 500mg | |
| | | Chất đệm glucose vừa đủ | 1kg | |
| 157 | SORBITOR | Sorbitol (min) | 10.000mg | Bổ sung vitamin, sorbitol vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt, tăng cường chức năng gan |
| | | Vitamin $B_2$(min) | 500mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 158 | GABAR | Sorbitol (min) | 50.000mg | Bổ sung sorbitol, vitamin và acid amin vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 1.000mg | |
| | | Dung môi nước vừa đủ | 1lít | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 159 | GM CALCIPHOS | Calcium (min) | 5.000mg | Bổ sung khoáng chất vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Phosphorus (min) | 3.000mg | |
| | | Nước vừa đủ | 1lít | |
| 160 | ANTI BIO | *Bacillus subtilis* (min) | $10^{10}$cfu/kg | Bổ sung các vi khuẩn có lợi, các enzyme tiêu hóa vào thức ăn, giúp cho tôm cá hấp thụ tốt thức ăn |
| | | *Lactobacillus acidophilus* (min) | $10^{10}$cfu/kg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 161 | MASTER ZYME | *Bacillus subtilis* (min) | $10^{7}$cfu/g | Bổ sung các vi khuẩn có lợi vào thức ăn, giúp cho tôm, cá hấp thụ tốt thức ăn |
| | | *Saccharomyces cerevisiae* (min) | $10^{7}$cfu/g | |
| | | Phụ tá dextrose vừa đủ | 1kg | |
| 162 | TOP ONE | Vitamin A (min) | 400mg | Bổ sung vitamin, acid amin vào thức ăn giúp tôm, cá khỏe mạnh, phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$ (min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 1,000mg | |
| | | Nước vừa đủ | 1lít | |
| 163 | GROW FEED | Vitamin A (min) | 400mg | Bổ sung vitamin và acid amin vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_1$(min) | 300mg | |
| | | Vitamin $B_2$ (min) | 500mg | |
| | | Lysine (min) | 1,000mg | |
| | | Bột talc vừa đủ | 1kg | |
| **Công ty TNHH TM SX Thuốc thú y thủy sản Việt Mỹ**<br>ĐC: 647/1 - Quốc lộ 13 cũ, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08 2217724 | | | | |
| 164 | SUPER-BIOFOOD | Amylase | 1.500.000UI | Bổ sung hỗn hợp các ezyme tiêu hóa đậm đặc vào thức ăn cho tôm, cá |
| | | Cellulase | 600.000UI | |
| | | Protease | 150.000UI | |
| | | Lipase | 110.000UI | |
| | | Chất đệm (tinh bột) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 165 | VITAMIN C 10% | Vitamin C | 100g | Bổ sung vitamin thiết yếu vào thức ăn cho tôm, cá, giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Acid citric | 15g | |
| | | Chất đệm (glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 166 | VM BLOODWORM | Đạm thô | 40% | Bổ sung các vitamin, khoáng chất và các acid amin thiết yếu cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm, cá, giúp tôm, cá mau lớn. Tạo mùi hấp dẫn, bao bọc thức ăn giúp giảm thất thoát chất dinh dưỡng |
| | | NaCl | 10.000mg | |
| | | Phospholipid | 10% | |
| | | KCl | 1.500mg | |
| | | Vitamin A | 100.000UI | |
| | | Lysine | 20g | |
| | | Vitamin $D_3$ | 50.000UI | |
| | | Methionine | 10g | |
| | | Vitamin E | 1.500mg | |
| | | Dầu cá vừa đủ | 1kg | |
| 167 | VM-MILK FISH | Protein thô | 32% | Thức ăn bổ sung đạm, khoáng, vitamin và acid amin thiết yếu vào thức ăn cho cá. Giúp cân bằng khẩu phần dinh dưỡng hàng ngày cho cá |
| | | Calcium diacid phosphate | 0,5% | |
| | | $P_2O_5$ | 0,5% | |
| | | Vitamin C | 10.000mg | |
| | | Inositol | 500mg | |
| | | Lysine | 0,5mg | |
| | | Methionine | 0,5% | |
| | | Chất đệm (bột sữa) vừa đủ | 1kg | |
| 168 | VM-SUPER ZYME | Amylase | 1.200.000UI | Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa vào thức ăn, giúp tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, hấp thu tốt thức ăn của tôm cá |
| | | Protease | 625.000UI | |
| | | Cellulose | 300.000UI | |
| | | Lipase | 130.000UI | |
| | | Beta glucan | 100.000UI | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 169 | VM - VITALEC | Vitamin A | 1.000.000UI | Bổ sung vitamin và khoáng chất giúp tôm, cá khỏe mạnh |
| | | Vitamin $B_1$ | 1.000mg | |
| | | Vitamin $D_3$ | 500.000UI | |
| | | Vitamin K | 20mg | |
| | | Choline chloride | 60.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 10mg | |
| | | Vitamin C | 25.000mg | |
| | | Lysine | 30g | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 170 | VM-GROWN | Đạm thô (lên men sinh khối) | 30% | Bổ sung vitamin và khoáng chất giúp tôm, cá khỏe mạnh |
| | | Lysine | 60g | |
| | | Vitamin $D_3$ | 400.000UI | |
| | | Methionine | 20g | |
| | | Vitamin A | 600.000UI | |
| | | KCl | 7.500mg | |
| | | Vitamin $B_2$ | 4.000mg | |
| | | Sodium selenic | 100mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 171 | VM - ALANIN | Vitamin A | 100.000UI | Bổ sung các acid amin thiết yếu, vitamin, khoáng chất cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm, cá, giúp tôm, cá phá triển tốt. Tạo mùi vị hấp dẫn, bao bọc |
| | | Vitamin E | 100mg | |
| | | Lysine | 240 mg | |
| | | Methionine | 150mg | |
| | | Alanine | 4,8% | |
| | | Phospholipid | 10% | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Threonine | 500mg | thức ăn giúp giảm thất thoát dinh dưỡng. Giúp tôm, cá tăng sức đề kháng, mau phục hồi sức khỏe |
| | | Arginine | 8,100mg | |
| | | Leucine | 7.000mg | |
| | | Đường (lactose) vừa đủ | 1kg | |
| 172 | VM-BETA GLUCAN | Betaglucan 1,3-1,6 | 200g | Bổ sung các dưỡng chất giúp tôm, cá khỏe mạnh |
| | | Mannan Oligosaccharide | 120,5g | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 173 | VM - PROMAN | Protein thô (lên men sinh khối) | 280g | Cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm cá, giúp tôm, cá mau lớn |
| | | Mannan Oligosaccharide | 240,1g | |
| | | Chất đệm (tinh bột) | 1kg | |
| 174 | VM-BIOENZYME | Amylase | 1.200.000UI | Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa vào thức ăn cho tôm, cá, giúp tôm cá hấp thụ tốt thức ăn |
| | | Protease | 625.000UI | |
| | | Cellulase | 300.000UI | |
| | | Lipase | 130.000UI | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 175 | VM-CALPHOS D | $P_2O_5$ | 235g | VM-Calphos D cung cấp Ca, P và các khoáng vi lượng giúp tôm cứng vỏ |
| | | Calcium diacid phophate | 110g | |
| | | Magnesium diacid phophate | 40g | |
| | | Sodium diacid phophate | 50g | |
| | | Manganese diacid phophate | 20g | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Zinc diacid phophate | 15g | |
| | | Copper diacid phophate | 3g | |
| | | Cobalt diacid phophate | 40mg | |
| | | Dung môi (nước cất) vừa đủ | 1lít | |
| 176 | VITAMIN C 20% | Vitamin C | 200g | Bổ sung vitamin thiết yếu vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Acid citric | 30g | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 177 | VM-VITACALCI | Vitamin A | 400.000UI | Bổ sung các vitamin, khoáng chất và các acid amin thiết yếu vào thức ăn, giúp gia tăng tỷ lệ tiêu hóa, giúp tôm, cá phát triển tốt, mau lớn.. bổ sung Ca, P và các khoáng vi lượng giúp tôm cứng vỏ |
| | | Calcium diacid phosphate | 110g | |
| | | Sodium diacid phosphate | 50g | |
| | | Vitamin $B_6$ | 700mg | |
| | | $FeSO_4$ | 1.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 40mg | |
| | | Sodium selenic | 100mg | |
| | | $P_2O_5$ | 235g | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 178 | VM-PROZYME | *Lactobacillus acidophilus.* | $1,5x10^9$cfu/kg | Bổ sung các vi khuẩn có lợi, các enzyme tiêu hóa vào thức ăn, giúp tôm, cá hấp thụ tốt thức ăn |
| | | *Bacillus subtilis* | $1,5x10^9$cfu/kg | |
| | | Amylase | 15.100UI | |
| | | Protease | 4.000UI | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 179 | HEPASOL | Sorbitol | 250.000mg | Bổ sung Sorbitol, các vitamin, khoáng chất, và acid amin thiết yếu vào thức ăn cho tôm, cá. Giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 10mg | |
| | | Choline chloride | 50.000mg | |
| | | Inositol | 80.000mg | |
| | | Vitamin C | 20.000mg | |
| | | Methionine | 25.000mg | |
| | | Vitamin E | 10.000mg | |
| | | Sodium selenic | 40mg | |
| | | Dung môi (Polysorbate 80) vừa đủ | 1lít | |
| 180 | VM SORBI | Choline chloride | 50.000mg | Bổ sung sorbitol, các vitamin và acid amin thiết yếu vào thức ăn cho tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt |
| | | Inositol | 80.000mg | |
| | | Vitamin C | 20.000mg | |
| | | Sorbitol | 250.000mg | |
| | | Vitamin E | 10.000mg | |
| | | Methionine | 25.000mg | |
| | | Vitamin $B_{12}$ | 16mg | |
| | | Sodium selenic | 40mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 181 | VM VITA - PRO | Vitamin A | 1.000.000UI | Bổ sung các vitamin, khoáng chất và các acid amin thiết yếu vào thức ăn giúp tôm, cá phát triển tốt |
| | | Choline chloride | 60.000mg | |
| | | Vitamin $D_3$ | 500.000UI | |
| | | Lysine | 30g | |
| | | Vitamin C | 25.000mg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | Methionine | 20g | |
| | | Vitamin E | 8.500mg | |
| | | NaCl | 20.000mg | |
| | | $FeSO_4$ | 2.000mg | |
| | | $MnSO_4$ | 1.000mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |
| 182 | VM - BLOOD CELL | Vitamin $B_{12}$ | 10.000mg | Bổ sung các acid amin thiết yếu, vitamin, khoáng chất cần thiết cho sự sinh trưởng của tôm, cá giúp tôm cá phát triển tốt. Giúp tôm cá mau phục hồi sức khỏe |
| | | Vitamin $B_1$ | 5.000mg | |
| | | Vitamin $B_6$ | 7.000mg | |
| | | Folic acid ($B_9$) | 10.000mg | |
| | | Betain | 2.000mg | |
| | | Lysine | 6.000mg | |
| | | Methionine | 1.000mg | |
| | | $FeSO_4$ | 50.000mg | |
| | | Nước cất vừa đủ | 1lít | |
| 183 | VM - PREMIX | Vitamin A | 1.000.000UI | Bổ sung các vitamin, khoáng vi lượng và các acid amin, tăng tỷ lệ tiêu hóa và giúp tôm, cá mau lớn |
| | | $CaCO_3$ | 100.000mg | |
| | | Vitamin $D_3$ | 100.000UI | |
| | | NaCl | 10.000mg | |
| | | Vitamin C | 10.000mg | |
| | | KCl | 7.500mg | |
| | | Vitamin E | 1.000mg | |
| | | $FeSO_4$ | 1.000mg | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần | Hàm lượng | Công dụng |
|---|---|---|---|---|
| 184 | VM - SUPER ZYME | Amylase | 1.200.000UI | Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa vào thức ăn, giúp tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, hấp thu tốt thức ăn của tôm, cá |
| | | Protease | 625.000UI | |
| | | Cellulase | 300.000UI | |
| | | Lipase | 130.000UI | |
| | | Beta glucan | 100.000UI | |
| | | Chất đệm (đường glucose) vừa đủ | 1kg | |

(Xem tiếp Công báo số 151 + 152)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng